

Số:1486/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Sở tay hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 16 tháng 3 năm 2022 về việc giao các cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung về y tế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 4 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Y Dược Cổ truyền, Bộ Y tế tại Phiếu trình số 41/TTr-YDCT ngày 01 tháng 03 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này: “Sổ tay hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025”.

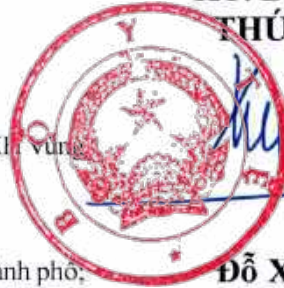
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Đ/c Bộ trưởng (đề b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng điều phối CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTTS và MN (Ủy ban Dân tộc);
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Sở Y tế, Ban Dân tộc, Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố;
- Viện Dược liệu;
- Trang thông tin điện tử Cục QL YDCT;
- Lưu VT, YDCT (02 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Xuân Tuyên

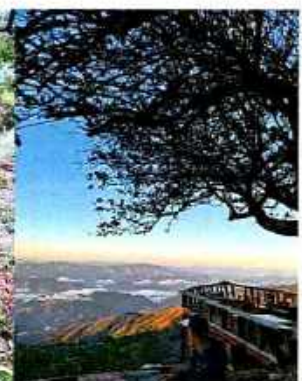
BỘ Y TẾ



SỔ TAY HƯỚNG DẪN

Triển khai thực hiện nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1486/QĐ-BYT ngày 21/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)



Hà Nội 2023

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
GIỚI THIỆU VỀ SỔ TAY.....	3
1. Mục tiêu của Sổ tay	3
2. Đối tượng sử dụng Sổ tay	3
3. Cơ sở pháp lý xây dựng Sổ tay	3
4. Cấu trúc của Sổ tay	4
NỘI DUNG CỤ THỂ.....	5
PHẦN I: HƯỚNG DẪN VỀ NGUYÊN TẮC, DỰ ÁN ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG ĐƯỢC LIỆU QUÝ	5
1. Giải thích từ ngữ.....	5
2. Nguyên tắc quản lý và điều kiện hỗ trợ.....	5
2.1. Nguyên tắc quản lý dự án được liệu quý.....	5
2.2. Điều kiện hỗ trợ dự án	6
3. Đối tượng và phạm vi triển khai thực hiện Dự án.....	7
3.1. Đối tượng	7
3.2. Phạm vi triển khai dự án.....	7
3.3. Phạm vi cụ thể	8
4. Nội dung thực hiện của Dự án được liệu quý	8
5. Hướng dẫn các nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án được liệu quý.....	8
6. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ thực hiện dự án được liệu quý từ vốn ngân sách nhà nước	9
7. Mức chi hỗ trợ cho dự án được liệu quý sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước	10
8. Chính sách tín dụng ưu đãi.....	11
9. Thời gian thực hiện các dự án được liệu quý.....	12
PHẦN II: HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NỘI DUNG ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG ĐƯỢC LIỆU QUÝ.....	13
1. trách nhiệm tổ chức thực hiện.....	13
1.1. Cơ quan chủ dự án thành phần được liệu quý.	13
1.2. Cơ quan chủ quản chương trình được liệu quý là UBND cấp tỉnh.....	13
1.3. Cơ quan quản lý dự án được liệu quý là cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ dự án được liệu quý.	13
1.4. Đơn vị chủ trì liên kết.....	14
1.5. Thành viên tham gia liên kết	15

1.6. Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ và công nghệ (nếu có)	15
2. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án	16
3. Ký hợp đồng thực hiện dự án	18
4. Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện dự án	19
4.1. Đánh giá nghiệm thu dự án	19
4.2. Xử lý kết quả đánh giá nghiệm thu	20
4.3. Công nhận kết quả thực hiện Dự án	20
PHẦN III: HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT TRONG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN	
KÈ CHUỐI GIÁ TRỊ GẮN VỚI SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ DƯỢC LIỆU	20
1. Hướng dẫn thực hành tốt nuôi trồng dược liệu đạt GACP – WHO theo quy định tại thông tư số 19/2019/TT-BYT	20
1.1. Hướng dẫn đánh giá, lựa chọn vùng trồng dược liệu	20
1.2. Hướng dẫn xây dựng quy trình kỹ thuật nuôi trồng, thu hái dược liệu	21
1.3. Hướng dẫn xây dựng quy trình sơ chế, bảo quản dược liệu	24
2. Quy trình bảo quản dược liệu theo quy định tại Thông tư 36/2018/TT-BYT ...	27
2.1. Điều kiện nhân sự với kho bảo quản	27
3. Hướng dẫn xây dựng hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng dược liệu theo quy định tại Thông tư 38/2021/TT-BYT	28
3.1. Đối tượng và yêu cầu công bố tiêu chuẩn chất lượng dược liệu:	28
3.2. Hồ sơ, trình tự công bố dược liệu:	28
4. Hướng dẫn xây dựng hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận vùng trồng dược liệu đạt GACP-WHO theo quy định tại Thông tư 19/2019/TT-BYT	29
4.1. Cơ sở đề nghị đánh giá dược liệu đạt GACP trong các trường hợp sau:	29
4.2. Hồ sơ làm căn cứ để đánh giá đáp ứng GACP	29
5. Hướng dẫn xây dựng hợp đồng liên kết nuôi trồng dược liệu theo chuỗi giá trị và tiêu thụ sản phẩm	30
5.1. Khái niệm hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	30
5.2. Một số nội dung cần quan tâm khi xây dựng Hợp đồng	30
5.3. Mẫu hợp đồng:	30
KẾT LUẬN	31
PHỤ LỤC	32

LỜI MỞ ĐẦU

Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 được Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và tập trung thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên đến năm 2025 theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

Trong đó nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

Để thực hiện Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội một trong những giải pháp quan trọng được Quốc hội đặt ra đó là tổ chức sản xuất dược liệu theo hướng tập trung, phát triển theo chuỗi giá trị, đảm bảo phát triển dược liệu gắn với tiêu chuẩn chất lượng và hình thành chuỗi giá trị của dược liệu. Đặc biệt, khuyến khích phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng, nhất là giữa người nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất với quy mô phù hợp, hình thành chuỗi giá trị, tập trung phát triển dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh và đảm bảo thị trường tiêu thụ ổn định.

Sở tay hướng dẫn triển khai thực hiện Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý (ban hành kèm theo Quyết định số 1486/QĐ-BYT ngày 21/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế) nhằm mục tiêu cụ thể hóa các nội dung và hướng dẫn việc thực hiện các hoạt động liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ dược liệu, là cơ sở để giúp các địa phương, doanh nghiệp và người dân thực hiện các nguyên tắc, nội dung, quy trình hỗ trợ phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm theo quy định của Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I từ năm 2021 – 2025.

Ngoài nội dung hướng dẫn hỗ trợ phát triển sản xuất, Sở tay còn bổ sung nội dung hướng dẫn về đảm bảo nuôi trồng, sơ chế chế biến, sản xuất theo tiêu chuẩn của WHO, định hướng xây dựng thương hiệu dược liệu trong nước, là tài liệu tham khảo thiết thực để xây dựng và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, từng bước nâng cao giá trị dược liệu, thu nhập từ hoạt động sản xuất và góp phần phát triển bền vững dược liệu trong nước.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song trong quá trình biên soạn, sẽ không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến góp ý của các địa phương, đơn vị để lần tái bản sau đạt kết quả tốt hơn.

CÁC TỪ VIẾT TẮT

MTQG	Mục tiêu quốc gia
HTX	Hợp tác xã
CTLK	Chủ trì liên kết
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã hội
UBND	Ủy ban Nhân dân

GIỚI THIỆU VỀ SỔ TAY

1. Mục tiêu của Sổ tay

Trên cơ sở Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế tiến hành xây dựng, ban hành Sổ tay hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 để các đơn vị, tổ chức và các nhân có liên quan tham khảo trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

Mục tiêu của sổ tay là hướng dẫn và cung cấp các căn cứ pháp lý, nguyên tắc quản lý, đối tượng và phạm vi, nội dung hỗ trợ, quy trình lựa chọn chủ trì liên kết và các yêu cầu kỹ thuật trong phát triển sản xuất dược liệu theo chuỗi giá trị phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Đối tượng sử dụng Sổ tay

- Doanh nghiệp, HTX, Liên hiệp HTX, hộ gia đình và cá nhân thực hiện các hoạt động hỗ trợ.

- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan, trực tiếp tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Cơ sở pháp lý xây dựng Sổ tay

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 34/2019/QĐ-TTg ngày 18/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành quy định tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 4/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình

mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Các quy định khác về quản lý và tài chính có liên quan.

4. Cấu trúc của Sổ tay

- Phần I. Hướng dẫn về nguyên tắc, dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.

- Phần II. Quy trình triển khai các hoạt động Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.

- Phần III. Hướng dẫn kỹ thuật trong Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ dược liệu.

NỘI DUNG CỤ THỂ

PHẦN I: HƯỚNG DẪN VỀ NGUYÊN TẮC, DỰ ÁN ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG DƯỢC LIỆU QUÝ

1. Giải thích từ ngữ

1.1. Chuỗi giá trị dược liệu: là chuỗi giá trị được thực hiện trên cơ sở hợp đồng liên kết bằng văn bản giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, các tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số trong hoạt động nuôi trồng, chế biến, sản xuất, và tiêu thụ dược liệu, và các sản phẩm từ dược liệu.

1.2. Chuỗi giá trị dược liệu đã có: là chuỗi giá trị dược liệu đã được thực hiện trên cơ sở hợp đồng liên kết bằng văn bản giữa doanh nghiệp, HTX, Liên hiệp HTX với các hộ gia đình, HTX, trang trại hoặc các tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động nuôi trồng, chế biến sản xuất, và tiêu thụ sản phẩm của chuỗi giá trị.

1.3. Chuỗi giá trị dược liệu mới: là chuỗi giá trị dược liệu chưa hình thành hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm bằng văn bản giữa các doanh nghiệp, HTX với các đối tượng sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm khác.

1.4. Liên kết chuỗi giá trị dược liệu là liên kết được thực hiện trên cơ sở hợp tác bằng văn bản giữa đơn vị chủ trì liên kết với các thành viên liên kết trong việc tổ chức thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các công đoạn từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức bảo tồn nguồn gen, chọn tạo giống, nuôi trồng, thu hoạch, sơ chế, chế biến, sản xuất, bảo quản gắn với tiêu thụ dược liệu.

2. Nguyên tắc quản lý và điều kiện hỗ trợ

2.1. Nguyên tắc quản lý dự án dược liệu quý

(1) Bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia được quy định tại Điều 4 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP):

+ Phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

+ Thực hiện đúng trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương, chính quyền địa phương ở các cấp, người đứng đầu cơ quan, đơn vị và các tổ chức có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình.

+ Đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho địa phương, nhất là cấp cơ sở nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt của các cấp chính quyền trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý và tăng cường lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả; khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, trùng lặp; tránh thất thoát, lãng phí và không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

+ Đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

(2) Phát triển dự án được liệu quý phải gắn với bảo tồn nguồn gen được liệu, bảo đảm các quy trình và tiêu chuẩn quản lý chất lượng.

(3) Các dự án được liệu quý triển khai trên đất rừng phải bảo đảm kết hợp bảo vệ và phát triển rừng bền vững theo quy định của pháp luật.

(4) Ưu tiên lựa chọn các dự án sử dụng trên 50% lao động là nữ, dự án ứng dụng công nghệ cao và các dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án để hình thành vùng nguyên liệu.

2.2. Điều kiện hỗ trợ dự án

(1) Dự án được liệu quý được hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước phải đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/04/2022 của Chính phủ:

- Dự án, kế hoạch liên kết phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

- Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

- Các dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án, mô hình có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo và quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

(2) Hoạt động liên kết phải được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và phải được thể hiện qua Hợp đồng liên kết (bằng văn bản) giữa các bên liên quan trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

(3) Doanh nghiệp khi tham gia liên kết sản xuất phải có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật và được thành lập trước thời điểm dự án được phê duyệt, hoạt động phù hợp với đối tượng được Dự án hỗ trợ, phải có năng lực phù hợp với vai trò của mình trong liên kết sản xuất.

(4) Hợp tác xã, liên hiệp HTX được thành lập trước thời điểm Dự án được phê duyệt, hoạt động phù hợp với đối tượng được Dự án hỗ trợ và phải có năng lực phù hợp với vai trò của mình trong liên kết sản xuất, trực tiếp ký hợp đồng

liên kết với các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp HTX, hộ gia đình, các tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh khác). Trang trại, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động phù hợp với đối tượng được Dự án hỗ trợ, trực tiếp ký hợp đồng liên kết với doanh nghiệp hoặc HTX.

(5) Hoạt động hỗ trợ phải được xây dựng thành Dự án, được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (được quy định cụ thể trong Phần 2).

(6) Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư những nội dung thiết yếu nhằm xây dựng mới hoặc củng cố liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đã có. Các địa phương tự đánh giá, lựa chọn và quyết định nội dung hỗ trợ phù hợp trên cơ sở điều kiện thực tế và nguồn lực của từng địa phương.

(7) Tập trung nguồn vốn, hỗ trợ có trọng điểm, đúng nhu cầu và tránh dàn trải. Nguồn vốn đối ứng là: Tài sản hoặc tiền mặt của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia vào dự án; công lao động trực tiếp của các đối tượng tham gia vào dự án; các nguồn vốn hỗ trợ từ các Chương trình, dự án khác của Nhà nước.

(8) Các quy trình sản xuất, các sản phẩm phải thực hiện theo các nguyên tắc thực hành tốt sản xuất, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, ít sử dụng các hóa chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe của con người. Khuyến khích và ưu tiên các hình thức sản xuất áp dụng công nghệ công nghệ cao, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sản xuất, kinh doanh.

(9) Hoạt động hỗ trợ có thể nhiều hơn một chuỗi giá trị trong 01 dự án, nhưng nội dung hỗ trợ của dự án lần sau sẽ không được trùng với các nội dung hỗ trợ của các dự án lần trước đó; dự án hỗ trợ sau phải cách ít nhất 12 tháng sau khi kết thúc dự án hỗ trợ lần trước.

3. Đối tượng và phạm vi triển khai thực hiện Dự án

3.1. Đối tượng

- Các cá nhân, hộ gia đình người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, sinh sống trong vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển được liệu quý cùng tham gia thực hiện dự án.

- Thôn, bản, xã, huyện, tỉnh nơi triển khai dự án.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình và các cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở sản xuất, kinh doanh) triển khai hoặc tham gia vào dự án được liệu quý hoạt động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số (ưu tiên các dự án sử dụng trên 50% lao động là nữ), có cam kết hỗ trợ thu mua, sản xuất, tiêu thụ được liệu của các dự án trên.

- Cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án được liệu quý.

3.2. Phạm vi triển khai dự án

- Các huyện triển khai thực hiện dự án phải đảm bảo đáp ứng các tiêu chí sau:

+ Huyện có xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

+ Là huyện vùng dân tộc thiểu số và miền núi có ít nhất 50% tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số.

+ Có tiềm năng phát triển các loại dược liệu quý có giá trị y tế và kinh tế cao.

- Đối với các dự án có đề xuất triển khai trồng, phát triển Sâm Việt Nam cần có độ cao từ 1.000 mét trở lên so với mực nước biển.

3.3. Phạm vi cụ thể

- Vùng 1: Miền núi phía Bắc 02 Trung tâm giống (Hà Giang, Yên Bái) và 10 Vùng trồng dược liệu quý (Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bắc Giang);

- Vùng 2: Miền Trung và Duyên hải Nam Trung Bộ 01 Trung tâm giống (Quảng Nam) và 04 Vùng trồng dược liệu quý (Nghệ An, Huế, Quảng Ngãi, Ninh Thuận);

- Vùng 3: Tây Nguyên 01 Trung tâm giống (Kon Tum) và 03 Vùng trồng dược liệu quý (Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông,).

- Vùng 4: Đông Nam Bộ 01 Vùng trồng dược liệu quý (Trà Vinh).

4. Nội dung thực hiện của Dự án dược liệu quý

Dự án tập trung đầu tư, hỗ trợ phát triển hai đối tượng là chuỗi giá trị dược liệu mới và chuỗi giá trị dược liệu đã có cụ thể:

- Xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị dược liệu mới gắn nuôi trồng, sản xuất với tiêu thụ sản phẩm tại địa phương; hỗ trợ hình thành các liên kết giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình, các tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

- Cùng cố, nâng cấp liên kết theo chuỗi giá trị dược liệu gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm đã có tại các địa phương, trong đó ưu tiên tập trung xây dựng vùng dược liệu ổn định, chất lượng; hỗ trợ áp dụng kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ; nâng cấp năng lực sơ chế, chế biến và phát triển thị trường.

5. Hướng dẫn các nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án dược liệu quý.

Hoạt động hỗ trợ đầu tư phát triển vùng trồng dược liệu quý có thể bao gồm một hoặc một số trong các nội dung hỗ trợ dưới đây. Các địa phương căn cứ vào thực trạng sản xuất, chế biến và kinh doanh, định hướng phát triển sản phẩm và nguồn lực của địa phương để quyết định lựa chọn nội dung hỗ trợ phù hợp sau:

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu, ưu tiên hỗ trợ các dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa

bàn thực hiện dự án để hình thành vùng nguyên liệu.

- Hỗ trợ đầu tư các khu, vùng nuôi trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông kết nối đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án phát triển vùng nguyên liệu.

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư để cải tạo xây dựng cơ sở chế biến dược liệu quý để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở bảo quản dược liệu quý gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học, hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và thiết bị.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ.

- Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng.

- Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm.

- Nhà nước hỗ trợ chi phí sản xuất giống gốc và chi phí sản xuất giống thương phẩm đối với các dự án Trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao.

6. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ thực hiện dự án dược liệu quý từ vốn ngân sách nhà nước

Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ thực hiện dự án dược liệu quý từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP:

- Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình tham khảo Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025: Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾Theo báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025: Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý; Dự án vùng trồng dược liệu quý có tổng kinh phí đầu tư 229 tỷ đồng trong đó vốn ngân sách nhà nước 68 tỷ đồng, vốn vay ngân hàng chính sách 96 tỷ đồng, vốn huy động khác 65 tỷ đồng; Dự án trung tâm nhân giống dược liệu quý có tổng kinh phí đầu tư 233 tỷ đồng trong đó ngân sách nhà nước 67,25 tỷ đồng, vốn vay ngân hàng chính sách 92 tỷ đồng, vốn huy động khác 73,85 tỷ đồng.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết.

7. Mức chi hỗ trợ cho dự án dược liệu quý sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước

a) Thực hiện theo Điều 13 Thông tư số 15/2022/TT-BTC cụ thể như sau:

- Chi mua sắm trang thiết bị trong hàng rào dự án. Mức hỗ trợ theo Quyết định của cấp có thẩm quyền trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ: Mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/01 người lao động, thời gian hỗ trợ tối đa 03 tháng/01 người lao động.

- Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh: Hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức tối đa 50% tổng kinh phí của hoạt động và không quá 1.000 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng: Mức hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện, không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ/kết quả nghiên cứu.

- Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tối đa không quá 150 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 126 triệu đồng/ha.

- Đối với các dự án trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao, Nhà nước hỗ trợ 01 lần tối đa 80% chi phí sản xuất giống gốc, và 50% chi phí sản xuất giống thương phẩm.

- Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống kết nối chuỗi giá trị dược liệu và sản phẩm y dược cổ truyền được truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Mức hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại (sau đây viết tắt là Thông tư số 11/2019/TT-BCT); Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2019/TT-BCT (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2020/TT-BCT).

b) Mức chi hỗ trợ từ nguồn kinh phí đầu tư của ngân sách nhà nước theo Quyết định của cấp có thẩm quyền trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo theo quy định của pháp luật. (Tham khảo theo Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025: Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý được hỗ trợ: Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, xử lý, cải tạo đất vùng nguyên liệu đạt GACP- WHO với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án. Ưu tiên hỗ trợ các dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án để hình thành vùng nguyên liệu. Trong đó, hỗ trợ đầu tư các khu, vùng nuôi trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao với mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha (đã bao gồm mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu) để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường; Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở chế biến dược liệu quý đạt GMP với mức hỗ trợ tối đa 60% kinh phí đầu xây dựng, nhưng không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án; Hỗ trợ xây dựng cơ sở bảo quản dược liệu mức hỗ trợ tối đa 70% kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở bảo quản dược liệu quý đạt GSP (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học...) với mức hỗ trợ tối đa không quá 2 tỷ đồng/dự án; Hỗ trợ 70% chi phí và không quá 05 tỷ đồng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông kết nối đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước) để phục vụ dự án phát triển vùng nguyên liệu).

8. Chính sách tín dụng ưu đãi

Chính sách tín dụng ưu đãi cho dự án dược liệu quý được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 31 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP cụ thể như sau:

a) Đối tượng vay vốn

Đối tượng vay vốn là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở sản xuất kinh doanh) hoạt động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số, tham gia vào Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý (sau đây gọi là Dự án vùng trồng dược liệu quý), Dự án trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao (sau đây gọi là Dự án trung tâm nhân giống) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Điều kiện vay vốn

Đối tượng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Được thành lập, hoạt động hợp pháp, có phương án đầu tư và sử dụng vốn vay để tham gia Dự án vùng trồng được liệu quý, Dự án trung tâm nhân giống được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Được Ngân hàng Chính sách xã hội tham gia thẩm định phương án vay vốn trước khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

c) Mục đích sử dụng vốn vay

Khách hàng vay vốn để thực hiện Dự án vùng trồng được liệu quý, Dự án Trung tâm nhân giống được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Mức cho vay

- Tổng mức cho vay không vượt quá 45% tổng mức đầu tư dự án và không vượt quá 96 tỷ đồng đối với Dự án vùng trồng được liệu quý, không vượt quá 92 tỷ đồng đối với Dự án trung tâm nhân giống.

- Mức cho vay đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia Dự án trung tâm nhân giống và Dự án vùng trồng được liệu quý do Ngân hàng Chính sách xã hội xác định cho vay căn cứ phương án sử dụng vốn và quyết định phê duyệt thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhưng không vượt quá 45% mức đầu tư của cơ sở sản xuất kinh doanh khi tham gia vào dự án.

d) Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận tối đa là 10 năm.

e) Lãi suất cho vay

- Lãi suất cho vay 3,96%/năm.

- Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

g) Nghiệp vụ cho vay

Thực hiện theo Hướng dẫn số 7359/HD-NHCS ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tổng Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội về nghiệp vụ cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ.

9. Thời gian thực hiện các dự án được liệu quý.

Thời gian triển khai các dự án được liệu quý giai đoạn I: 2021 - 2025.

PHẦN II: HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NỘI DUNG ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG ĐƯỢC LIỆU QUÝ

1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

1.1. Cơ quan chủ dự án thành phần được liệu quý.

Cục quản lý Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế), thực hiện trách nhiệm của chủ dự án thành phần được quy định tại Điều 37, Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 gồm:

- Lập kế hoạch thực hiện dự án thành phần giai đoạn 5 năm và hằng năm gửi chủ chương trình theo quy định tại Điều 5, Điều 7 Nghị định này.

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện dự án thành phần.

- Phối hợp với chủ chương trình xác định chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá dự án thành phần theo quy định tại Điều 32 Nghị định này; đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cập nhật các chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá dự án thành phần theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

- Thực hiện giám sát dự án thành phần theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

- Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

1.2. Cơ quan chủ quản chương trình được liệu quý là UBND cấp tỉnh

UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện thực tế giao cho Sở, Ban, Ngành giúp UBND tỉnh chủ trì hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện, tổ chức giám sát, kiểm tra giám sát, đánh giá với nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý theo quy định với cơ quan chủ quản chương trình được quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

1.3. Cơ quan quản lý dự án được liệu quý là cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ dự án được liệu quý.

Thực hiện đầy mạnh phân cấp, trao quyền cho địa phương, nhất là cấp cơ sở nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt của các cấp chính quyền trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

UBND cấp tỉnh giao vốn thực hiện nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý cho UBND Huyện nơi triển khai dự án.

UBND Cấp huyện thực hiện trách nhiệm được quy định tại Khoản 6 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; giám sát, thanh toán, giải ngân vốn dựa trên

kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động của dự án, kế hoạch liên kết theo tiến độ thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định.

Lưu ý: Việc giao cho Huyện triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thực hiện căn cứ vào công văn đã đề xuất của UBND tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp xây dựng Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

1.4. Đơn vị chủ trì liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết dự án được liệu quý là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề xuất dự án, kế hoạch liên kết để hợp tác với các cá nhân, tổ nhóm cộng đồng, tổ hợp tác để thực hiện dự án được liệu quý hoạt động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

+ Chủ trì liên kết đáp ứng các tiêu chí sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/hộ kinh doanh; Quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có). Có trụ sở đăng ký hoạt động và nộp thuế tại địa bàn Huyện triển khai dự án;

- Có cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo thực hiện dự án; có năng lực huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách và các nguồn lực khác thực hiện dự án;

- Có cam kết sử dụng tối thiểu 50% lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ (có ít nhất 50% lao động là nữ);

- Trực tiếp thực hiện dự án, và thụ hưởng kết quả của dự án;

- Có năng lực tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa hoặc tổ chức sản xuất hàng hóa tạo sinh kế cho người dân tại vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số;

- Có hợp đồng cam kết thu mua và tiêu thụ dược liệu sản xuất trong vùng;

- Có hợp đồng liên kết hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý ít nhất 5 hợp tác xã vệ tinh đóng trên địa bàn;

- Được sự đồng ý bằng văn bản của các thành viên tham gia liên kết;

+ Chủ nhiệm dự án cần đáp ứng các tiêu chí sau:

- Là người lao động thuộc Tổ chức chủ trì liên kết dự án.

- Có trình độ từ cao đẳng trở lên.

- Có chuyên môn hoặc vị trí công tác phù hợp và đang hoạt động trong lĩnh vực dược liệu, nông nghiệp.

- Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác đối với người có trình độ đại học trở lên và ít nhất 05 năm đối với người có trình độ cao đẳng, tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

1.5. Thành viên tham gia liên kết

Thành viên liên kết dự án được ưu tiên là các doanh nghiệp khác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình và các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng tối thiểu 50% lao động là người dân tộc thiểu số tham gia vào dự án.

+ Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau: Được thành lập, hoạt động hợp pháp; có phương án đầu tư và sử dụng vốn vay để tham gia dự án được ưu tiên.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/hộ kinh doanh; Quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có). Có trụ sở đăng ký hoạt động và nộp thuế tại địa bàn Huyện triển khai dự án;

- Có cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo thực hiện dự án; có năng lực huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách và các nguồn lực khác thực hiện dự án;

- Có cam kết sử dụng tối thiểu 50% lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ (có ít nhất 50% lao động là nữ);

- Trực tiếp thực hiện dự án, và thụ hưởng kết quả của dự án;

+ Các cá nhân, đại diện hộ gia đình đáp ứng đủ các điều kiện sau: đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, cư trú hợp pháp tại địa phương.

1.6. Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ và công nghệ (nếu có)

- Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ

+ Là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

+ Có đủ lực lượng cán bộ khoa học làm chủ công nghệ được ứng dụng, có khả năng chuyển giao công nghệ;

+ Là chủ sở hữu công nghệ hoặc có quyền chuyển giao hợp pháp công nghệ hoặc là Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước tạo ra công nghệ được ứng dụng chuyển giao.

- Công nghệ lựa chọn để ứng dụng chuyển giao đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Hướng vào giải quyết những vấn đề có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của nơi thực hiện dự án và bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái; phù hợp với nhu cầu phát triển và điều kiện thực tế của vùng miền, địa phương và mục tiêu của Dự án được ưu tiên;

+ Tiên tiến, có tính mới và hiệu quả hơn so với công nghệ hiện có đang áp dụng rộng rãi tại địa phương;

+ Đã có quy trình kỹ thuật ổn định, phù hợp với khả năng tiếp thu của các tổ chức và người dân nơi thực hiện dự án;

+ Được công nhận là tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia đã được đánh giá, nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

2. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án

Quy trình lập, thẩm định và phê duyệt dự án thực hiện theo khoản 3 Điều 21, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/04/2022 của Chính phủ cụ thể như sau:

Bước 1: Thông báo tuyển chọn chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý

Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân ban hành nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục phê duyệt dự án.

Căn cứ mục tiêu, nội dung kế hoạch triển khai dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý, và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Cơ quan quản lý dự án được liệu quý (UBND Huyện) thông báo tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển được liệu quý theo mẫu đã được Hội đồng nhân dân ban hành hoặc theo Mẫu B2.1 của Thông tư 10/2022/TT-BYT.

Thông báo về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý trên các phương tiện thông tin đại chúng và công thông tin điện tử của: UBND Tỉnh, Huyện, Cơ quan chủ quản dự án nơi triển khai dự án và công thông tin điện tử của Cục Quản lý Y Dược cổ truyền

Bước 2: Các đơn vị chủ trì liên kết căn cứ thông báo về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý, lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án và gửi hồ sơ đề xuất thực hiện dự án trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan quản lý dự án được liệu quý. Thành phần hồ sơ gồm:

Mẫu B1.1: Giấy đề nghị của Chủ trì liên kết

Mẫu B1.2: Thuyết minh dự án được liệu quý

Mẫu B1.3: Hồ sơ năng lực của đơn vị chủ trì liên kết và các thành viên liên kết

Mẫu B1.4: Lý lịch của Chủ nhiệm dự án

Mẫu B1.5: Tóm tắt hoạt động của Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có)

Mẫu B1.6: Phương án vay vốn của chủ trì liên kết và từng thành viên liên kết tham gia thực hiện dự án (nếu có)

Mẫu B1.7: Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết dự án

Và các giấy tờ liên quan khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý dự án (nếu

có).

Bước 3: Sau khi nhận hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, cơ quan quản lý dự án được liệu quý tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ. Kết quả mở hồ sơ được lập thành biên bản theo Mẫu B2.2: Biên bản mở hồ sơ dự án được liệu quý.

Trường hợp không có hồ sơ hợp lệ, không đủ điều kiện để đưa vào xem xét đánh giá quay lại Bước 1.

Bước 4: Thành lập hội đồng và thẩm định lựa chọn dự án.

Cơ quan quản lý dự án gửi các hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện đánh giá và đề nghị Cơ quan chủ quản dự án được liệu quý thành lập hội đồng thẩm định dự án. UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hội đồng và thẩm định các hồ sơ đề xuất thực hiện dự án đủ điều kiện thẩm định lựa chọn dự án. Phương thức, quy trình làm việc của hội đồng lựa chọn dự án thực hiện theo Mẫu B2.3, cụ thể như sau:

(1) Thành phần hội đồng thẩm định dự án

- Thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo sở ban ngành theo ủy quyền và các thành viên là Lãnh đạo cơ quan quản lý dự án được liệu quý, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ban dân tộc, nông nghiệp, y tế, xây dựng, tài nguyên môi trường, Lãnh đạo Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, chuyên gia độc lập.

- Cá nhân là người thuộc đơn vị chủ trì liên kết, thành viên liên kết, tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ cho dự án và cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện dự án không được tham gia Hội đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh cử thư ký hành chính giúp việc chuẩn bị tài liệu và tổ chức các phiên họp của Hội đồng.

(2) Phương thức làm việc

- Phiên họp của hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hội đồng.

- Thành viên hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu do Cơ quan quản lý dự án được liệu quý cung cấp và chuẩn bị ý kiến nhận xét đánh giá theo mẫu quy định ban hành kèm theo sổ tay này.

- Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Các ý kiến kết luận của hội đồng được thông qua khi trên 3/4 số thành viên của hội đồng có mặt nhất trí bằng hình thức biểu quyết trực tiếp hoặc bỏ phiếu kín.

- Các ý kiến khác nhau của thành viên được thư ký của hội đồng tổng hợp để hội đồng thảo luận và biểu quyết thông qua. Thành viên hội đồng có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của hội đồng. Thành viên hội đồng chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến của mình và chịu trách nhiệm tập thể về ý kiến kết luận của hội đồng.

(3) Quy trình làm việc

- Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập hội đồng, giới thiệu thành phần hội đồng và các đại biểu tham dự.

- Hội đồng trao đổi thống nhất nguyên tắc làm việc và bầu thư ký của hội đồng.

- Hội đồng tiến hành đánh giá các hồ sơ:

+ Các thành viên hội đồng trình bày nhận xét đánh giá hồ sơ theo các tiêu chí trong phiếu nhận xét đánh giá B2.4 tại Phụ lục này;

+ Thư ký hội đồng đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) để hội đồng xem xét, tham khảo;

+ Ủy viên hội đồng là đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội đọc báo cáo thẩm định phương án vay vốn (nếu có) theo biểu B2.6;

+ Hội đồng thảo luận, đánh giá từng hồ sơ theo các tiêu chí đánh giá quy định. Trong quá trình thảo luận hội đồng có thể nêu câu hỏi đối với các thành viên hội đồng về ý kiến nhận xét;

+ Hội đồng cho điểm theo các tiêu chí, thang điểm quy định tại các Mẫu B2.5 tại Phụ lục này và bỏ phiếu đánh giá chấm điểm;

+ Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm ba (03) người là thành viên của hội đồng, trong đó có trưởng ban kiểm phiếu và hai (02) thành viên.

- Các thư ký hành chính của hội đồng giúp ban kiểm phiếu tổng hợp kết quả bỏ phiếu đánh giá của các thành viên hội đồng.

- Hội đồng công bố công khai kết quả chấm điểm đánh giá và thông qua biên bản làm việc của hội đồng, kiến nghị tổ chức và cá nhân trúng tuyển hoặc được giao trực tiếp chủ trì nhiệm vụ phát triển được liệt.

- Hội đồng thảo luận để thống nhất kiến nghị:

+ Các sản phẩm chính của dự án với những chỉ tiêu chất lượng tương ứng phải đạt;

+ Số lượng chuyên gia trong và ngoài nước cần thiết để tham gia thực hiện;

- Thư ký hội đồng hoàn thiện biên bản làm việc theo Mẫu B2.6.

Bước 5: Quyết định lựa chọn dự án

- Dự án được lựa chọn là dự án có tổng số điểm đánh giá cao nhất.

- Trên cơ sở ý kiến kết luận của Hội đồng thẩm định và ý kiến chuyên môn của cơ quan chủ chương trình (*trường hợp cần thiết*), trong thời hạn 15 ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, hỗ trợ. Nội dung quyết định phê duyệt dự án thực hiện theo Mẫu B2.8: Quyết định đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệt quý.

- Căn cứ vào Quyết định phê duyệt dự án và biên bản của Hội đồng thẩm định, đơn vị quản lý dự án ký xác nhận trên thuyết minh dự án của chủ trì liên.

3. Ký hợp đồng thực hiện dự án

- Cơ quan quản lý dự án được liệt quý ký hợp đồng thực hiện dự án với Tổ

chức chủ trì liên kết để thực hiện dự án (tham khảo theo mẫu B3.1)

- Trên cơ sở hợp đồng thực hiện dự án, đơn vị chủ trì liên kết dự án ký hợp đồng với các đơn vị thành viên liên kết/hộ gia đình (tham khảo theo mẫu B3.2) và Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ của dự án (tham khảo theo mẫu B3.3).

4. Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện dự án

4.1. Đánh giá nghiệm thu dự án

- Chủ nhiệm dự án và đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án có trách nhiệm nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bản điện tử của hồ sơ (ghi trên đĩa quang dạng PDF không cài bảo mật) cho Cơ quan quản lý dự án (UBND huyện). Thời hạn nộp hồ sơ trước ít nhất 10 ngày làm việc so với thời điểm kết thúc thời gian thực hiện dự án;

- Hồ sơ đánh giá nghiệm thu dự án bao gồm: Công văn đề nghị đánh giá nghiệm thu dự án của đơn vị chủ trì liên kết; báo cáo tổng kết thực hiện dự án theo mẫu quy định tại Mẫu B4.1-BCTK tại Phụ lục ban hành kèm theo sổ tay này; các quy trình kỹ thuật ứng dụng của dự án; Thuyết minh và hợp đồng thực hiện dự án; các báo cáo và biên bản kiểm tra định kỳ theo Mẫu B4.2 và Mẫu B4.3 tại Phụ lục ban hành kèm theo sổ tay này; biên bản nghiệm thu khối lượng; Biên bản xác nhận tình hình sử dụng kinh phí của Đơn vị quản lý dự án; biên bản quyết toán tài chính hoặc biên bản xác nhận tình hình sử dụng kinh phí của Cơ quan quản lý dự án; báo cáo huy động và sử dụng kinh phí đối ứng từ ngân sách địa phương, nguồn khác (nếu có);

- Sau khi nhận được hồ sơ, Đơn vị quản lý dự án, phối hợp với các đơn vị có liên quan Trình chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện Dự án.

- Hội đồng thẩm định dự án, bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, 01 ủy viên thư ký (do hội đồng bầu) và các ủy viên khác.

+ Chủ tịch hội đồng thực hiện theo Điểm b, khoản 3, Điều 21, Nghị định 27/2022/NĐ-CP.

+ Phó chủ tịch: Lãnh đạo Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh.

+ Thành viên hội đồng bao gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, nông nghiệp, y tế, xây dựng, tài nguyên môi trường, ngân hàng CSXH, chuyên gia độc lập và đại diện đơn vị quản lý dự án.

+ Cá nhân là chủ nhiệm, người thuộc Đơn vị chủ trì liên kết, thành viên liên kết và tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ, người đang bị xử phạt do vi phạm hành chính trong hoạt động nuôi trồng, sản xuất, kinh doanh dược liệu và sản phẩm từ dược liệu hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của chủ nhiệm, thành viên chính tham gia thực hiện dự án hoặc người có quyền và lợi ích liên quan khác và người có bằng chứng xung đột lợi ích với chủ nhiệm hoặc tổ chức chủ trì liên kết không được tham gia Hội đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh cử các thư ký hành chính giúp việc chuẩn bị tài liệu và tổ chức các phiên họp của Hội đồng;

- Phiên họp hội đồng được tổ chức trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập hội đồng. Hội đồng làm việc theo phương thức, trình tự quy định tại

Mẫu B4.4 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo sổ tay này. Nội dung đánh giá theo yêu cầu đối với sản phẩm tại hợp đồng và thuyết minh dự án đã được phê duyệt. Kết quả đánh giá được xếp loại theo 2 mức: đạt, không đạt. Chi tiết các biểu mẫu nhận xét, đánh giá của thành viên Hội đồng theo Mẫu B4.5, Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu B4.6 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo sổ tay này.

4.2. Xử lý kết quả đánh giá nghiệm thu

- Đối với các dự án được đánh giá “không đạt”, Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm xem xét, xác định những nội dung, công việc đã thực hiện được theo đúng hợp đồng làm căn cứ để Cơ quan chủ quản dự án xem xét, xử lý theo quy định;

- Đối với những dự án được đánh giá ở mức “đạt” trở lên, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng kết thúc phiên họp, Chủ nhiệm dự án và Đơn vị chủ trì liên kết có trách nhiệm phối hợp với Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có) bổ sung hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng.

4.3. Công nhận kết quả thực hiện Dự án

- Hồ sơ công nhận kết quả thực hiện Dự án, bao gồm: 01 bộ hồ sơ đã hoàn thiện theo góp ý; Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến của Hội đồng theo Mẫu B4.7;

- Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Đơn vị quản lý dự án để tổ chức thanh lý hợp đồng và công nhận kết quả thực hiện dự án.

PHẦN III: HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT TRONG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾ CHUỖI GIÁ TRỊ GẮN VỚI SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ DƯỢC LIỆU

1. Hướng dẫn thực hành tốt nuôi trồng dược liệu đạt GACP – WHO theo quy định tại thông tư số 19/2019/TT-BYT

1.1. Hướng dẫn đánh giá, lựa chọn vùng trồng dược liệu

a) Địa điểm trồng trọt

- Cần lựa chọn vùng trồng có điều kiện thích hợp với yêu cầu sinh thái của cây;

- Không trái với quy hoạch sản xuất nông nghiệp của địa phương;

- Vùng đất trồng không bị ô nhiễm kim loại nặng, không bị ô nhiễm vi sinh vật, có sự cách ly tương đối với các cây trồng khác và không gần khu công nghiệp, bãi rác thải, bãi chăn thả gia súc, khu chăn nuôi,...

- Khu vực trồng phải có nguồn nước sạch, không bị ô nhiễm kim loại nặng và vi sinh vật, đạt tiêu chuẩn nước tưới tiêu trong nông nghiệp.

b) Môi trường sinh thái và tác động xã hội

- Nơi bảo quản, xử lý phân bón và nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật, dụng cụ pha, bình bơm được che nắng mưa, có khóa;

- Nhiên liệu (xăng, dầu) và hóa chất được lưu trữ riêng, cách xa nơi chứa sản phẩm và nguồn nước tưới;

- Chất thải trong quá trình sản xuất (vỏ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, hạt giống...) phải được thu gom để xử lý (có hợp đồng với đơn vị có chức năng) và chứa trong bể có đáy, mái che, dụng cụ kín để tránh phát tán ra môi trường;

- Không ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái và tác động tiêu cực đối với việc làm ăn sinh sống tại địa phương

c) Khí hậu

- Phù hợp với yêu cầu về điều kiện thời tiết và thời vụ gieo trồng của từng dược liệu (Có tài liệu nghiên cứu)

d) Thổ nhưỡng

- Hàm lượng một số kim loại nặng không vượt quá theo tiêu chuẩn quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

d) Phân bón

- Phân vô cơ: có trong danh mục được phép sử dụng theo quy định hiện hành;

- Phân hữu cơ: phải được ủ hoại mục.

- Có Hồ sơ theo dõi quá trình bón phân, số lượng và thời gian cách ly

e) Tưới nước và thoát nước

- Phù hợp với yêu cầu của từng loại dược liệu;

- Nước tưới phải đạt quy định về nước sạch

1.2. Hướng dẫn xây dựng quy trình kỹ thuật nuôi trồng, thu hái dược liệu

1.2.1. Hạt giống và nguyên liệu nhân giống

a) Chọn giống

- Giống cây để trồng phải là các loài được quy định trong Dược điển Việt Nam hoặc Dược điển các nước và trong các tài liệu về dược liệu được phép xuất bản khác.

- Trường hợp các dược liệu mới được du nhập, thì phải lập hồ sơ cụ thể (thành hồ sơ nguồn) như mô tả trong các tài liệu của nước xuất xứ.

b) Lai lịch giống cây

- Lai lịch giống cây đang trồng cần được xác minh ở các đơn vị theo quy định và lưu hồ sơ. Trong từng trường hợp có thể ghi cả tên thông dụng tại địa phương và tên tiếng Anh. Cũng có thể đưa các thông tin khác có liên quan như tên của giống cây trồng, kiểu sinh thái, loại hóa học, hay kiểu ngoại cảnh.

- Với các giống cây trồng có bán trên thị trường, cần nêu tên của giống cây và nhà cung cấp. Nếu là giống nguyên thủy được thu thập, nhân giống, phổ biến và trồng trong một vùng nào đó, thì cần ghi vào hồ sơ (bao gồm cả tên địa phương, xuất xứ của cây, hạt giống gốc hoặc vật liệu nhân giống).

- Khi một loài dược liệu có nghi ngờ về lai lịch thì cần gửi mẫu thực vật kèm các tài liệu đến Viện Dược liệu để nhận dạng.

- Nếu có thể, nên so sánh kiểu di truyền với kiểu của một mẫu đã xác nhận.

- Các tài liệu về lai lịch thực vật cần được lưu trong hồ sơ đăng ký.

c) Nguyên liệu nhân giống

- Các nguyên liệu nhân giống cần được nêu cụ thể, bao gồm các thông tin: nhà cung cấp hạt giống và các vật liệu nhân giống; tất cả các thông tin cần thiết liên quan đến lai lịch, chất lượng và tính năng sản phẩm, cũng như lịch sử phát triển sản phẩm (nếu có thể).

- Nguyên liệu nhân giống phải đảm bảo chất lượng, sạch bệnh và không bị ô nhiễm. Nguyên liệu trồng trọt nên có tính đề kháng hoặc dung nạp được các nhân tố sống hoặc không có sự sống.

- Các nguyên liệu nhân giống khác là sản phẩm hữu cơ cần được chứng nhận là các dẫn xuất hữu cơ (Nguồn gốc hữu cơ).

1.2.2. Nuôi trồng

a) Chọn địa điểm

- Cùng một loài dược liệu nhưng trồng ở các địa điểm khác nhau có thể có chất lượng khác nhau, do ảnh hưởng của đất, khí hậu và các yếu tố khác. Những khác biệt này liên quan đến ngoại dạng thực thể hoặc những biến đổi của các hợp phần mà sự sinh tổng hợp của những hợp phần này có thể bị ảnh hưởng bởi các điều kiện môi trường bên ngoài, bao gồm các biến số về sinh thái và địa lý, được nghiên cứu và xem xét.

- Cần tránh những nguy cơ bị ô nhiễm do ô nhiễm đất, không khí hoặc nước bởi các hóa chất độc hại.

- Cần đánh giá tác động của những lần sử dụng trước đây tại địa điểm canh tác, gồm cả việc trồng các loại cây trước đây và việc áp dụng những sản phẩm bảo vệ cây trồng (nếu có).

b) Môi trường sinh thái và tác động xã hội

- Nên chú ý đến sự cân bằng sinh thái và đặc biệt là tính đa dạng di truyền của hệ thực vật và động vật trong các môi trường sống ở xung quanh.

- Việc đưa vào canh tác một loại dược liệu không thuộc bản địa có thể có tác động có hại cho thể cân bằng sinh học và sinh thái của khu vực. Cần theo dõi tác động sinh thái của các hoạt động trồng trọt theo thời gian (nếu có thể được).

- Tác động xã hội của việc canh tác đối với các cộng đồng địa phương cần được khảo sát để đảm bảo tránh được các tác động tiêu cực đối với việc làm ăn sinh sống tại địa phương.

c) Khí hậu

- Điều kiện khí hậu có thể ảnh hưởng đến chất lượng của dược liệu về mặt vật lý, hóa học và sinh học. Thời gian có nắng, lượng mưa trung bình, nhiệt độ trung bình, gồm cả các khác biệt về nhiệt độ ban ngày và ban đêm, cũng ảnh hưởng đến các hoạt động sinh lý, sinh hóa của cây.

d) Thổ nhưỡng

- Đất cần có những lượng thích hợp các dưỡng chất, chất hữu cơ và những yếu tố khác để bảo đảm chất lượng và sự tăng trưởng tối ưu của dược liệu;

- Các điều kiện tối ưu của đất, bao gồm loại đất, hệ thống thoát nước, khả năng giữ ẩm, độ phì nhiêu và độ pH phải thích hợp cho loài dược liệu được chọn và/hoặc bộ phận thảo dược cần có;

- Cần phải bảo đảm việc dùng phân bón đúng chủng loại, đúng lượng và đúng thời điểm. Không được dùng phân bắc làm phân bón do nguy cơ tiềm ẩn của các vi sinh vật hoặc ký sinh trùng truyền nhiễm. Phân gia súc, gia cầm (phân chuồng) cần được ủ kỹ để đạt các tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn với giới hạn vi khuẩn có thể chấp nhận và diệt được khả năng nảy mầm của cỏ dại. Tất cả các lần sử dụng phân bón đều phải lưu hồ sơ.

d) Tưới nước và thoát nước

- Cần kiểm tra và thực hiện việc tưới nước và thoát nước đúng theo nhu cầu của từng loài dược liệu trong các thời kỳ tăng trưởng khác nhau của cây. Nước dùng để tưới phù hợp với đặc điểm của từng vùng, cần thận trọng để bảo đảm các cây đang trồng không bị thiếu nước hay úng nước;

- Khi chọn cách tưới nước (tưới nhẹ trên bề mặt đất, tưới ngầm hoặc tưới bằng vòi phun), phải xét đến tác động đối với sức khỏe cây trồng, nhất là những nguy cơ truyền bệnh do các vật chủ trung gian.

e) Chăm sóc và bảo vệ cây

- Áp dụng đúng lúc các biện pháp như bấm ngọn, nhặt nụ, tỉa cành và che nắng để kiểm soát sự tăng trưởng và phát triển của cây, cải thiện chất lượng và số lượng dược liệu sản xuất được.

- Cần áp dụng phương pháp quản lý tổng hợp sâu bệnh hại. Khi cần, chỉ được dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục được phép sử dụng, theo đúng hướng dẫn trên nhãn thuốc và các yêu cầu theo quy định. Chỉ có các nhân viên đã qua tập huấn mới được sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Tuân thủ thời gian tối thiểu giữa những lần xử lý thuốc và thời gian cách ly khi thu hoạch theo đúng các hướng dẫn trong bao bì của mỗi loại sản phẩm. Lượng tồn dư của thuốc bảo vệ thực vật trong cây dược liệu theo quy định hiện hành. Tất cả các lần sử dụng thuốc đều phải lưu hồ sơ.

1.2.3. Thu hoạch dược liệu

a) Cần thu hoạch dược liệu đúng thời vụ hay khoảng thời gian tối ưu để đảm bảo sản xuất dược liệu với mức chất lượng tốt nhất có thể. Thời điểm thu hoạch phụ thuộc vào bộ phận dùng của cây dược liệu;

b) Thời điểm tốt nhất cho thu hoạch (mùa vụ/thời điểm trong ngày đạt dinh dưỡng) cần được xác định theo chất lượng và hàm lượng hoạt chất có tác dụng sinh học;

c) Trong khi thu hoạch phải cẩn thận để bảo đảm không có tạp chất, cỏ dại hoặc những loại cây có độc xen lẫn vào các dược liệu đã thu hoạch;

d) Nên thu hoạch dược liệu trong những điều kiện tốt nhất, tránh sương, mưa hoặc ẩm quá cao. Nếu thu hoạch trong điều kiện ẩm ướt thì dược liệu đã thu hoạch cần được vận chuyển ngay đến cơ sở sơ chế để tiến hành sấy khô nhằm ngăn ngừa sự lên men của vi sinh vật và sự phát triển của nấm mốc;

đ) Các thiết bị thu hoạch và các loại máy liên quan khác cần được giữ sạch và điều chỉnh để giảm sự thiệt hại về năng suất và ô nhiễm do đất và các loại vật liệu khác. Cần giữ các máy móc, thiết bị này ở nơi không bị ô nhiễm và khô ráo, không có côn trùng, loài gặm nhấm, chim và các loài gây hại khác, tránh khu vực có thú nuôi và gia súc;

e) Hạn chế tối đa việc để dược liệu thu hoạch tiếp xúc với đất nhằm giảm thiểu tình trạng nhiễm khuẩn trong các dược liệu đã thu hái (có thể dùng các tấm trải rộng bằng vải bạt hoặc nilon để lót giữa dược liệu đã thu hoạch và đất). Nếu dược liệu thu hoạch là các bộ phận dưới mặt đất (như rễ), thì phải loại bỏ mọi đất cát bám vào dược liệu ngay khi thu hoạch. Dược liệu đã thu hoạch phải được vận chuyển ngay trong điều kiện sạch và khô. Có thể đặt dược liệu trong các giỏ sạch, bao khô, xe moóc hoặc các đồ đựng thông thoáng khác đưa đến một điểm tập trung để dễ vận chuyển đến cơ sở chế biến;

g) Mọi đồ đựng dùng trong thu hoạch phải được giữ sạch, không bị nhiễm tạp chất hay các dược liệu đã thu hoạch trước. Nếu dùng đồ đựng bằng nhựa thì phải đặc biệt chú ý không để hơi ẩm tồn đọng để tránh nấm mốc phát triển. Phải giữ các đồ đựng này trong điều kiện khô ráo, ở nơi được bảo vệ khỏi ảnh hưởng của các loại côn trùng, loài gặm nhấm, chim và các loài gây hại khác, cũng như thú nuôi và gia súc;

h) Nên tránh mọi sự hư hại cơ học hoặc nén chặt dược liệu. Các loại dược liệu bị phân hủy cần phải được đánh dấu và loại bỏ trong khi thu hoạch, kiểm tra sau thu hoạch và chế biến, để tránh ô nhiễm vi khuẩn ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

1.3. Hướng dẫn xây dựng quy trình sơ chế, bảo quản dược liệu

1.3.1. Quy trình sơ chế dược liệu

a) Kiểm tra và phân loại dược liệu

Dược liệu cần được kiểm tra và phân loại trước khi sơ chế. Công tác kiểm tra có thể bao gồm:

- Kiểm tra bằng cảm quan để loại tạp chất.
- Đánh giá theo cảm quan về mức độ hư hỏng, kích cỡ, màu sắc, mùi, vị.

b) Sơ chế

- Các dược liệu được thu hoạch hay khai thác cần được bóc dỡ hoặc tháo ra khỏi bao bì ngay khi đến cơ sở chế biến. Trước khi chế biến, cần phải bảo vệ dược liệu khỏi bị ảnh hưởng của mưa, hơi ẩm và bất cứ điều kiện nào có thể làm giảm phẩm chất của chúng. Chi đem phơi dược liệu trực tiếp dưới ánh nắng khi nào có yêu cầu cụ thể phải làm theo phương pháp này.

- Các loại dược liệu phải tưới nước thì cần được thu hái và vận chuyển càng nhanh càng tốt đến cơ sở chế biến để ngăn sự lên men do vi khuẩn (có thể bảo quản trong điều kiện đông lạnh, trong bình, lọ, hộp cát, hoặc bảo quản bằng enzyme hay những biện pháp bảo quản thích hợp khác). Nên vận chuyển ngay đến người sử dụng. Cần tránh dùng chất bảo quản. Nếu có dùng các chất bảo quản thì phải theo đúng các quy định hiện hành.

- Các loại dược liệu phải sử dụng tươi thì cần được giữ đông lạnh, trong bình, lọ, hộp cát, hoặc bảo quản bằng enzyme hay những biện pháp bảo quản thích hợp khác và vận chuyển đến người sử dụng cuối cùng càng nhanh càng tốt. Cần tránh dùng chất bảo quản. Nếu có dùng các chất bảo quản thì phải theo đúng các quy định hiện hành.

- Tất cả các dược liệu đã sơ chế cần được bảo vệ khỏi bị nhiễm bẩn và phân hủy, tránh để côn trùng, loài gặm nhấm, chim và các loại có hại khác hay thú nuôi và gia súc làm hư hỏng.

c) Làm khô

- Khi dược liệu đã sơ chế để sử dụng ở dạng khô, thì cần phải đạt tiêu chuẩn độ ẩm theo quy định.

- Có thể làm khô dược liệu bằng một số cách: âm can (phơi gió ở chỗ trống và râm, tránh nắng); rải lớp mỏng trên khung phơi, trong phòng hay nhà có lưới chắn; phơi nắng trực tiếp, nếu thích hợp; sấy trong lò/phòng và máy sấy dùng năng lượng mặt trời; sấy bằng lửa gián tiếp; nướng; đông khô; sấy bằng lò vi sóng; hoặc thiết bị sấy hồng ngoại.

- Cần khống chế nhiệt độ trong quá trình làm khô để tránh làm hỏng các hợp phần có hoạt tính hóa học. Lưu hồ sơ về phương pháp và điều kiện làm khô.

- Nên tránh phơi dược liệu trực tiếp trên nền đất không che phủ. Nếu dùng một bề mặt bê tông hay xi măng để phơi thì phải đặt dược liệu trên một tấm vải nhựa hoặc một loại vải hay tấm trải khác thích hợp. Các khu vực phơi dược liệu cần cách xa các loài côn trùng, loài gặm nhấm, chim và những loài có hại khác cũng như thú nuôi và gia súc.

- Nếu sấy khô trong nhà thì cần xác định thời gian, nhiệt độ sấy, độ ẩm và các điều kiện khác căn cứ theo từng bộ phận sử dụng (như lá, rễ, thân, vỏ, hoa...) và các hoạt chất dễ bay hơi, như tinh dầu.

- Có thể áp dụng các phương pháp như: lật bỏ vỏ của rễ và căn hành, luộc, hấp, tẩm, ngâm giấm, chưng cất, xông hơi, sao, cho lên men tự nhiên, xử lý bằng vôi và thái thành miếng nhỏ, xử lý kháng khuẩn bằng chiếu xạ để bảo quản được liệu.

d) Đóng gói và dán nhãn hàng chờ đóng gói

- Phải có các biện pháp để đảm bảo việc đóng gói được thực hiện nhanh chóng và giảm thiểu nguy cơ nhiễm chéo hay nhầm lẫn hoặc thay thế đối với các hoạt động dán nhãn và đóng gói. Phải có phân cách cơ học để phòng tránh sự nhầm lẫn của sản phẩm và bao bì đóng gói khi thực hiện việc đóng gói các sản phẩm khác nhau trong khu vực đóng gói. Tên sản phẩm và số lô phải hiển thị ở khu vực đang thực hiện công đoạn đóng gói sản phẩm.

- Phải vệ sinh sạch sẽ dây chuyền trước khi thực hiện hoạt động đóng gói để đảm bảo không có bất kỳ sản phẩm, vật liệu, tài liệu sử dụng trước đó không cần thiết cho các hoạt động hiện tại còn sót lại trên dây chuyền.

- Các mẫu nhãn và mẫu của bao bì đã được in ấn phải được lưu trong hồ sơ lô. Có các khu vực biệt trừ riêng biệt và an toàn cho các thành phẩm chờ cho phép xuất xưởng. Hoạt động in (ví dụ đối với số lô, hạn dùng) phải được thực hiện độc lập hoặc trong quá trình đóng gói và phải được kiểm tra và ghi lại. Việc in ấn bằng tay phải được kiểm tra lại đều đặn.

- Các sản phẩm và vật liệu đóng gói được sử dụng phải được kiểm tra khi giao hàng cho các bộ phận đóng gói đảm bảo về số lượng và đúng chủng loại.

- Các thông tin được in ấn và dập nổi trên bao bì phải dễ dàng nhận thấy và có khả năng chống phai màu hoặc tẩy xóa.

- Phải kiểm soát trong quá trình để đảm bảo người đọc mã số điện tử, đếm nhãn hoặc thiết bị tương tự đang hoạt động một cách chính xác. Cần kiểm soát chặt chẽ đối với việc sử dụng nhãn cắt và khi thực hiện việc in ấn bao bì ở ngoài. Việc sử dụng nhãn cuốn sẽ hạn chế sự nhầm lẫn hơn nhãn cắt.

- Việc kiểm soát trong quá trình đóng gói tối thiểu phải bao gồm; hình thức của bao bì; bao bì đã sử dụng đúng với sản phẩm; độ chính xác của việc in ấn; hoạt động chuẩn xác của dây chuyền.

- Mẫu được lấy ra khỏi dây chuyền đóng gói không nên trả lại. Các mẫu sản phẩm có bất thường chỉ được đưa lại vào dây chuyền sản xuất sau khi được kiểm tra, xem xét và phê duyệt bởi người có thẩm quyền.

- Bất kỳ sự khác biệt đáng kể hoặc bất thường trong quá trình đối chiếu sản phẩm trung gian và nguyên liệu bao bì in ấn và số lượng đơn vị sản xuất cần được điều tra và được giải thích một cách thích đáng trước khi xuất xưởng.

- Phải thiết lập quy trình hủy bỏ hoặc trả lại

2. Quy trình bảo quản dược liệu theo quy định tại Thông tư 36/2018/TT-BYT

2.1. Điều kiện nhân sự với kho bảo quản

- Thủ kho phải có trình độ từ trung cấp dược trở lên.
- Có đủ nhân viên trình độ phù hợp với công việc được giao, trong đó có ít nhất một người trình độ từ dược tá trở lên.
- Tất cả nhân viên trong kho phải thường xuyên được đào tạo, tập huấn chuyên môn, cập nhật những quy định mới của nhà nước về bảo quản, quản lý dược liệu.

b) Vị trí kho bảo quản:

- Được xây dựng ở nơi cao ráo, an toàn, có hệ thống cống rãnh thoát nước, bảo đảm dược liệu tránh được ảnh hưởng của nước ngầm, mưa lớn và lũ lụt.
- Có địa chỉ xác định, ở nơi thuận tiện giao thông cho việc xuất, nhập dược liệu.

c) Thiết kế, xây dựng kho bảo quản:

- Khu vực kho bảo quản dược liệu phải đủ rộng, phù hợp với quy mô kinh doanh, để bảo quản có trật tự các loại sản phẩm khác nhau, tổng diện tích tối thiểu phải là 500m², dung tích tối thiểu phải là 1.500 m³ (nếu đã được kiểm tra, xác nhận đạt nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc” thì chỉ phải áp dụng khi kiểm tra lại), bao gồm các khu vực: khu vực tiếp nhận; khu vực bảo quản dược liệu thô; khu vực bảo quản dược liệu đã chế biến; khu vực chờ kiểm nhập; khu vực chờ xử lý dược liệu; khu vực bảo quản dược liệu có độc tính.

- Khu vực chờ kiểm nhập; khu vực bảo quản dược liệu thô ngăn cách với các khu vực khác để tránh nhiễm chéo, ảnh hưởng bụi bẩn.

- Khu vực bảo quản phải phòng, chống được sự xâm nhập của côn trùng, các loài động vật gặm nhấm và các động vật khác, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, mối mọt và chống nhiễm chéo.

- Trần, tường, mái nhà kho phải được thiết kế, xây dựng chắc chắn, thông thoáng, tránh được các ảnh hưởng của thời tiết như nắng, mưa, bão lụt.

- Nền kho phải đủ cao, phẳng, nhẵn, đủ chắc, cứng và được xử lý thích hợp để tránh được ảnh hưởng của nước ngầm, bảo đảm các phương tiện giao thông cơ giới di chuyển dễ dàng; không được có các khe, vết nứt gãy là nơi tích lũy bụi, trú ẩn của sâu bọ, côn trùng.

- d) Điều kiện trang thiết bị, vệ sinh đáp ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

d) Quy trình bảo quản và hồ sơ tài liệu:

- Quy trình bảo quản chung và hướng dẫn hồ sơ tài liệu phải thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BYT ngày

22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

c) Thẩm quyền kiểm tra nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc” đối với dược liệu:

- Bộ Y tế tổ chức kiểm tra nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc” đối với dược liệu đối với các kho bảo quản dược liệu của các cơ sở có hoạt động nhập khẩu và cơ sở làm dịch vụ bảo quản dược liệu.

- Sở Y tế tổ chức kiểm tra nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc” đối với dược liệu đối với các kho bảo quản dược liệu của các cơ sở kinh doanh dược liệu khác, trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Hướng dẫn xây dựng hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng dược liệu theo quy định tại Thông tư 38/2021/TT-BYT

3.1. Đối tượng và yêu cầu công bố tiêu chuẩn chất lượng dược liệu:

- Dược liệu phải công bố tiêu chuẩn chất lượng trước khi lưu hành, bao gồm một trong các trường hợp sau:

+ Dược liệu chưa có tiêu chuẩn chất lượng quy định trong Dược điển Việt Nam hoặc dược điển các nước trên thế giới quy định tại Điều 5 Thông tư 38/2021/TT-BYT;

+ Dược liệu có tiêu chuẩn chất lượng quy định trong Dược điển Việt Nam hoặc dược điển các nước trên thế giới quy định tại Điều 5 Thông tư 38/2021/TT-BYT nhưng cơ sở muốn công bố chỉ tiêu chất lượng và mức chất lượng cao hơn quy định tại dược điển.

- Cơ sở được công bố tiêu chuẩn chất lượng, bao gồm:

+ Cơ sở kinh doanh dược liệu tại Việt Nam;

+ Cơ sở kinh doanh dược liệu của nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam.

3.2. Hồ sơ, trình tự công bố dược liệu:

- Hồ sơ công bố chất lượng dược liệu bao gồm:

+ Bản công bố chất lượng dược liệu theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 38/2021/TT-BYT;

+ Phiếu kiểm nghiệm dược liệu đạt theo tiêu chuẩn chất lượng đã công bố do cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc đạt tiêu chuẩn Thực hành tốt phòng thí nghiệm thuốc (GLP);

+ Tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu theo quy định tại Điều 13 Thông tư 38/2021/TT-BYT;

+ Các tài liệu trong hồ sơ công bố phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh và được công chứng theo quy định. Tất cả các tài liệu phải còn

hiệu lực khi công bố. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính pháp lý và nội dung của hồ sơ công bố.

4. Hướng dẫn xây dựng hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận vùng trồng được liệt kê đạt GACP-WHO theo quy định tại Thông tư 19/2019/TT-BYT

4.1. Cơ sở đề nghị đánh giá được liệt kê đạt GACP:

- a) Cơ sở có được liệu chưa được đánh giá, công bố đạt GACP;
- b) Cơ sở có được liệu đã được công bố hoặc cấp Giấy chứng nhận được liệt kê đạt GACP nhưng có thay đổi, bổ sung địa điểm nuôi trồng, thu hái, khai thác được liệt kê tại vùng địa lý, thổ nhưỡng, khí hậu khác với vùng trồng, thu hái, khai thác được liệt kê đã đạt GACP trước đó hoặc thay đổi toàn bộ quy trình nuôi trồng, thu hái, khai thác, chế biến được liệt kê.

4.2. Hồ sơ làm căn cứ để đánh giá đáp ứng GACP

- Đơn đề nghị đánh giá theo Mẫu số 1A Phụ lục I Thông tư 19/2019/TT-BYT.

- Bản sao có xác nhận của đơn vị đối với Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư (đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 Thông tư này).

- Sơ đồ tổ chức và nhân sự của cơ sở (nêu rõ các bộ phận chủ chốt của cơ sở: họ tên, chức danh, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm công tác của các trưởng bộ phận). Trường hợp cơ sở gồm nhiều hộ gia đình thì phải gửi kèm danh sách họ tên, địa chỉ, địa điểm, diện tích nuôi trồng, khai thác và hợp đồng thu mua giữa cơ sở với các hộ gia đình/đại diện các hộ gia đình.

- Sơ đồ phân lô khu vực nuôi trồng, khai thác và bản thuyết minh các khu vực nuôi trồng, khai thác, sơ chế, chế biến và bảo quản.

- Kế hoạch, nội dung và kết quả đào tạo về GACP cho nhân viên của cơ sở trong năm nộp hồ sơ.

- Quy trình nuôi trồng, khai thác, chế biến được liệt kê do cơ sở nghiên cứu xây dựng hoặc áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học hoặc tài liệu đã được công bố, ban hành.

- Kết quả tự đánh giá theo Bảng chỉ tiêu đánh giá quy định tại Phụ lục II Sổ tay này.

- Bản sao có xác nhận của đơn vị về bảng kê lâm sản đã được cơ quan kiểm lâm xác nhận theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 26/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản đối với được liệt kê khai thác tự nhiên.

5. Hướng dẫn xây dựng hợp đồng liên kết nuôi trồng dược liệu theo chuỗi giá trị và tiêu thụ sản phẩm

5.1. Khái niệm hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là hợp đồng hợp tác, liên kết giữa các khâu khác nhau trong sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (sau đây gọi là Hợp đồng), được ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức đại diện của nông dân hoặc nông dân; giữa tổ chức đại diện của nông dân với nông dân.

5.2. Một số nội dung cần quan tâm khi xây dựng Hợp đồng

- Xác định về sản phẩm: sản phẩm là cơ sở đầu tiên để hình thành Hợp đồng, bởi nó sẽ quyết định đến các yếu tố đầu vào, quy trình áp dụng, thời gian, quy cách sản phẩm và các yếu tố về giá... Do vậy, cần xác định rõ:

+ Loại sản phẩm: cần xác định rõ hợp đồng về sản phẩm gì, loại hình được xác định: quả, hạt, con...

+ Tiêu chuẩn về chất lượng: cần lưu ý hai tiêu chuẩn chất lượng: i) Tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm theo Dược điển Việt Nam phiên bản hiện hành; ii) Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng sản phẩm với các chỉ tiêu, mức chất lượng cao hơn chỉ tiêu, mức chất lượng trong Dược điển Việt Nam.

+ Quy cách về sản phẩm: đóng gói, bao bì...

+ Yêu cầu về giống: xác định rõ về giống, đặc biệt là cây trồng ngắn ngày và vật nuôi.

+ Yêu cầu về kỹ thuật áp dụng: các yêu cầu về kỹ thuật, vật tư sử dụng...

- Xác định rõ về thời gian, địa điểm giao dịch: cần phải làm rõ về mặt thời gian, địa điểm giao dịch để đảm bảo sự tuân thủ và phù hợp với đặc điểm thương mại của sản phẩm.

- Phương pháp đánh giá về chất lượng: đây là vấn đề gây nhiều tranh cãi và trở thành yếu tố gây vỡ hợp đồng. Do đó, cần quy định rõ về công cụ, phương pháp đánh giá chất lượng và phương án xử lý khi có sự không đồng nhất về kết quả đánh giá chất lượng.

- Giá và hình thức thanh toán: giá bán sản phẩm cần được cụ thể theo loại sản phẩm gắn với tiêu chuẩn chất lượng, cùng với đó là hình thức thanh toán kèm theo.

Tuân thủ Hợp đồng đã ký kết là một trong những khó khăn trong hoạt động tổ chức sản xuất, do đó, các nội dung được quy định càng chi tiết thì càng thuận lợi trong quá trình thực hiện hợp đồng.

5.3. Mẫu hợp đồng:

Tham khảo mẫu hợp đồng tại phần Phụ lục trong sổ tay hướng dẫn.

KẾT LUẬN

Tổ chức sản xuất được liệu theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm được liệu là một nội dung chứa nhiều thách thức, nhưng đây lại là xu hướng tất yếu để phát triển được liệu của Việt Nam bền vững đảm bảo năng suất, chất lượng, có thể tiếp cận và tham gia vào thị trường quốc tế trong bối cảnh hội nhập. Các địa phương cần chủ động trong các hoạt động hỗ trợ xây dựng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm để triển khai nội dung đầu tư hỗ trợ phát triển được liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Sự chủ động của doanh nghiệp và các tổ chức tập thể (hợp tác xã, tổ, nhóm...) sẽ có vai trò quyết định sự thành công, ổn định và bền vững của các chuỗi liên kết và dự án phát triển vùng trồng được liệu quý

Vì vậy, với Sổ tay hướng dẫn này, chúng tôi hy vọng sẽ hướng dẫn và cung cấp một số nội dung hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị được liệu để giúp các địa phương triển khai các chính sách đầu tư, hỗ trợ, xây dựng liên kết chuỗi giá trị được liệu phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

PHỤ LỤC

BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG LỰA CHỌN DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Sổ tay hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Biểu mẫu thành phần hồ sơ đề xuất lựa chọn dự án

Mẫu B1.1: Giấy đề nghị của Chủ trì liên kết

Mẫu B1.2: Thuyết minh dự án dược liệu quý

Mẫu B1.3: Hồ sơ năng lực của đơn vị chủ trì liên kết và các thành viên liên kết

Mẫu B1.4: Lý lịch của Chủ nhiệm dự án

Mẫu B1.5: Tóm tắt hoạt động của Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có)

Mẫu B1.6: Phương án vay vốn của chủ trì liên kết và từng thành viên liên kết tham gia thực hiện dự án (nếu có)

Mẫu B1.7: Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết dự án

II. Biểu mẫu sử dụng trong quy trình lựa chọn dự án dược liệu quý

Mẫu B2.1: Thông báo về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án dược liệu quý

Mẫu B2.2: Biên bản mở hồ sơ dự án dược liệu quý

Mẫu B2.3: Phương thức, quy trình làm việc của hội đồng lựa chọn thực hiện dự án

Mẫu B2.4: Phiếu nhận xét hồ sơ dự án dược liệu quý

Mẫu B2.5: Phiếu đánh giá hồ sơ dự án dược liệu quý

Mẫu B2.6: Báo cáo kết quả thẩm định phương án vay vốn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia dự án dược liệu quý

Mẫu B2.7: Biên bản họp hội đồng thẩm định dự án dược liệu quý

Mẫu B2.8: Quyết định đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

III. Biểu mẫu hợp đồng dự án dược liệu quý

Mẫu B3.1: Hợp đồng dự án

Mẫu B3.2: Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Mẫu B3.3: Hợp đồng hỗ trợ ứng dụng công nghệ

IV. Biểu mẫu kiểm tra và đánh giá nghiệm thu dự án dược liệu quý

Mẫu B4.1: Báo cáo tổng kết

Mẫu B4.2: Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện dự án

Mẫu B4.3: Biên bản kiểm tra tiến độ triển khai thực hiện dự án

Mẫu B4.4: Phương thức, quy trình làm việc của hội đồng đánh giá nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện dự án

Mẫu B4.5: Phiếu đánh giá nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện dự án.

Mẫu B4.6: Biên bản họp hội đồng đánh giá nghiệm thu chính thức dự án

Mẫu B4.7: Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến của hội đồng

Chi tiết các biểu mẫu sử dụng trong quy trình lựa chọn dự án được liệt kê quý:

Mẫu B1.1

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

V/v đầu tư, hỗ trợ triển khai thực hiện dự án được liệu quý

Kính gửi: UBND tỉnh:

UBND huyện (quận):

Chủ trì liên kết dự án (hoặc chủ đầu tư dự án):.....

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:..... Email:

Căn cứ kế hoạch triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, (tên chủ đầu tư dự án liên kết hoặc chủ trì liên kết) đề nghị (tên cơ quan được giao phê duyệt hỗ trợ liên kết):

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Dự án Vùng trồng dược liệu quý hoặc Dự án Trung tâm nhân giống: (tên dự án).....

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô dự án

4. Tổng nguồn vốn (vốn ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn của các thành viên tham gia liên kết, vốn tín dụng ưu đãi).....

5. Thời gian thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng trồng dược liệu.....

2. Hỗ trợ đầu tư các khu, vùng nuôi trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao

3. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông kết nối đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước

4. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở chế biến dược liệu quý

5. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở bảo quản dược liệu quý

6. Hỗ trợ trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ.....
 7. Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh.....
 8. Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng.....
 9. Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.....
 10. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm.....
 11. Đối với các dự án Trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ chi phí sản xuất giống gốc, và chi phí sản xuất giống thương phẩm.....
- Chi tiết các năm đề nghị đầu tư, hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):*

III. CAM KẾT: (tên chủ trì liên kết dự) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định phê duyệt đầu tư, hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):... /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT DỰ ÁN
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu B1.2

MẪU THUYẾT MINH DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ
(Ghi cụ thể tên dự án dược liệu quý đề xuất thực hiện)

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

I. GIỚI THIỆU VỀ CÁC THÀNH VIÊN LIÊN KẾT THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

1.1. Đơn vị chủ trì liên kết dự án:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

1.2. Thành viên tham gia liên kết *(liệt kê đầy đủ các thành viên tham gia liên kết)*

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax: E-mail

b) Tên đơn vị tham gia liên kết:.....

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax: E-mail

c)*(liệt kê đầy đủ các thành viên tham gia liên kết)*.....

1.3. Số lượng hộ gia đình tham gia liên kết *(đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)*

- Tên chủ hộ:.....Ngày sinh.....Dân tộc

- Số thẻ căn cước công dân:.....ngày cấp.....nơi cấp.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax: E-mail

II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN

- Tên dự án:.....

- Địa điểm thực hiện triển khai dự án (*liệt kê đầy đủ các địa điểm triển khai dự án*):.....
- Tổng diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến:.....
- Tổng mức đầu tư:.....VNĐ (số tiền bằng chữ:đồng.)
 - +Vốn ngân sách nhà nước.....VNĐ
 - + Vốn của chủ trì liên kết:VNĐ
 - + Vốn của từng thành viên tham gia liên kết:.....VNĐ
 - + Vốn tín dụng ưu đãi:VNĐ (*của chủ trì liên kết và của từng thành viên liên kết*)
 - + Các nguồn vốn hợp pháp khác:.....VNĐ
- Công suất thiết kế và sản phẩm/dịch vụ cung cấp:.....

III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

Nêu tóm tắt về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng; chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển được liên hệ gắn với phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, huyện nơi triển khai dự án được liên hệ.

Trên cơ sở đó lựa chọn và phân tích mức độ cần thiết của dự án đối với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh hoặc vùng trong tương lai.

IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN

5.1. Mục tiêu chung

5.2. Mục tiêu cụ thể

CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng dự án

1.3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội Huyện, Xã nơi triển khai dự án

II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

2.1. Nhu cầu thị trường được liên hệ

2.2. Tình hình phát triển cây được liên hệ ở địa phương

2.3. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án

III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án

3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư

IV. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

4.1. Địa điểm xây dựng

4.2. Hình thức đầu tư

V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

5.1. Nhu cầu sử dụng đất

5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án

5.3. Các nội dung khác

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUY MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. PHÂN TÍCH QUY MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

II. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG / TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU THEO GACP-WHO

2.1. Khái quát về cây dược liệu (*giới thiệu về nguồn gen, nguồn gốc giống, bảo tồn lưu giữ, nguồn gen, chọn tạo giống, sản xuất giống gốc, giống thương phẩm, kỹ thuật canh tác, chăm sóc, thu hái, bảo quản...*)

2.2. Nội dung chủ yếu nuôi trồng dược liệu đạt GACP-WHO (*theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên*)

III. PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG TƯỚI TIÊU VÀ VƯỜN ƯƠM

3.1. Hệ thống tưới tiêu.....

3.2. Hệ thống vườn ươm.....

3.3. Hệ thống đồng ruộng.....

3.4. Hệ thống kỹ thuật, công nghệ khác (nếu có).....

IV. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ, CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN DƯỢC LIỆU.....

4.1. Quy trình công nghệ sơ chế, chế biến sau thu hoạch.....

4.2. Quy trình công nghệ, chế biến, sản xuất dược liệu đạt GMP (*theo hướng dẫn Thông tư số 35/2018/TT-BYT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc*).....

4.3. Quy trình công nghệ bảo quản dược liệu đạt GSP (*theo hướng dẫn Thông tư số 36/2018/TT-BYT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm*

thuốc).....

CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

- 1.1. Chuẩn bị mặt bằng.....
- 1.2. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư:.....
- 1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....
- 1.4. Giải pháp thiết kế mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật.....
- 1.5. Phương án tổ chức thực hiện.....
- 1.6. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý.....
- 1.7. Các giải pháp khác (nếu có).....

II. NỘI DUNG LIÊN KẾT CỦA DỰ ÁN

- 2.1. Liên kết cung cấp và sử dụng giống cây dược liệu từ dự án Trung tâm giống với dự án vùng trồng dược liệu (*thuộc dự án dược liệu quý*)
- 2.2. Sản phẩm dược liệu quý thực hiện liên kết:
- 2.3. Quy mô liên kết:
- 2.4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
- 2.5. Hình thức liên kết:
- 2.6. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:
- 2.7. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.
- 2.8. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.

III. NHẬN DẠNG, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

3.1. Giai đoạn thi công xây dựng công trình

3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN VỀ QUY MÔ, CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

V. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU MÔI TRƯỜNG

5.1. Giai đoạn xây dựng dự án

5.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

VI. KẾT LUẬN

CHƯƠNG VI. VỐN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.

1.1. Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn của dự án

(Các nội dung tổng mức đầu tư, chi phí xây, lắp đặt, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và dự phòng phí – giải trình các khoản đầu tư)

1.2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư của từng thành viên liên kết tham dự án *(vốn ngân sách nhà nước, vốn chủ trì liên kết, vốn thành viên tham gia liên kết, vốn tín dụng ưu đãi)*

II. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

2.1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ *(chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).*

- Hỗ trợ cho thuê đủ môi trường rừng để triển khai dự án *(cụ thể chi tiết địa điểm, diện tích, mục đích, thời gian, phương án bảo vệ môi trường rừng, ...)*

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết *(nội dung, thời gian tư vấn, dự toán chi phí,...)*

- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết *(số lượng, công trình, thời gian, đối tượng, dự toán chi phí, bản vẽ thiết kế, chi tiết mô tả công trình và các giấy tờ liên quan...)*

- Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông *(chi tiết mô hình, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan theo quy định của Chương trình khuyến nông,...)*

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn *(số lượng, nội dung, thời gian, đối tượng, chương trình đào tạo bồi dưỡng, dự toán chi phí,)*

- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm *(số lượng, chủng loại và thông số kỹ thuật, thời gian hỗ trợ, dự toán chi phí,)*

- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi *(chi tiết khoa học kỹ thuật mới, quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan...)*

- Đối với các dự án Trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao *(số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng giống, dự toán chi phí sản xuất giống gốc, giống thương phẩm,)*

2.2. Đối ứng của thành viên tham gia liên kết

2.3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có).....

b) Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm).....

Tổng số kinh phí xin hỗ trợ

2.4. Các hồ sơ gửi kèm (chủ trì dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết)

III. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.

3.1. Đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế của dự án.

3.1.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

3.1.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:

3.1.3. Các chi phí đầu vào của dự án:

3.1.4. Phương án vay vốn (vốn vay tín dụng ưu đãi tại ngân hàng chính sách xã hội, vốn vay tại các Tổ chức tín dụng khác).....

3.1.5. Các thông số tài chính của dự án (Kế hoạch hoàn trả vốn vay, Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn gián đơn, Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu, Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần – NPV, Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ - IRR).....

3.2 Tác động động của dự án đối với xã hội (Chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương).....

CHƯƠNG VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Chủ trì liên kết xây dựng kế hoạch, tiến độ dự kiến cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết)

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

(Chi tiết các nội dung, tiến độ thực hiện, sản phẩm và kinh phí dự kiến)

2.1. Tổ chức thực hiện của chủ trì liên kết.

2.2. Tổ chức thực hiện của các thành viên liên kết (liệt kê tất cả của từng thành viên liên kết)

III. KIẾN NGHỊ

(Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế).

Ngày....tháng....năm 20...

Đơn vị quản lý dự án

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày....tháng....năm 20...

Đơn vị chủ trì dự án

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu B1.3**HỒ SƠ NĂNG LỰC CỦA ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ LIÊN KẾT VÀ NĂNG LỰC CỦA CÁC THÀNH VIÊN LIÊN KẾT**

1. Tên tổ chức: Năm thành lập: Địa chỉ: Điện thoại: Fax: Email:				
2. Chức năng nhiệm vụ và loại hình sản xuất, kinh doanh (<i>minh chứng các lĩnh vực liên quan đến dự án đề xuất</i>)				
3. Tổng số cán bộ có trình độ từ trung cấp trở lên có chuyên môn phù hợp với nội dung dự án của tổ chức - Tiến sỹ: - Thạc sỹ: - Đại học: - Cao đẳng và trung cấp kỹ thuật:				
4. Kinh nghiệm và thành tựu trong 5 năm gần nhất liên quan đến việc tiếp nhận và triển khai công nghệ của Tổ chức chủ trì liên kết và Chủ nhiệm dự án (nêu thành tựu cụ thể trong tiếp nhận, triển khai công nghệ và chỉ đạo sản xuất kinh doanh)				
5. Cơ sở vật chất kỹ thuật và những lợi thế để thực hiện dự án - Nhà xưởng, điều kiện về mặt bằng triển khai dự án: - Thiết bị máy móc sẵn có phục vụ cho việc triển khai dự án:				
6. Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài ngân sách) để thực hiện dự án - Vốn tự có: triệu đồng. - Vốn vay tại Ngân hàng chính sách xã hội (nếu có).....triệu đồng. - Vốn vay tại các tổ chức tín dụng khác:.....triệu đồng. - Nguồn vốn khác:triệu đồng.				
7. Năng lực tài chính				
Stt	Nội dung	Năm ____	Năm ____	Năm ____
1	Tổng tài sản			
2	Tổng nợ phải trả			
3	Tài sản ngắn hạn			
4	Tổng nợ ngắn hạn			
5	Doanh thu			
6	Lợi nhuận trước thuế			
7	Lợi nhuận sau thuế			
8	Các nội dung khác (nếu có)			
8. Các giấy tờ kèm theo chứng minh năng lực 8.1. Hồ sơ pháp lý - Bản sao có chứng thực hoặc công chứng các giấy tờ phù hợp với loại hình hoạt				

động:

(i) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/hộ kinh doanh; Quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

(ii) Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hoạt động/Chứng chỉ hành nghề (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện hoặc pháp luật có quy định); Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư (đối với doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài).

(iii) Điều lệ của doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/tổ chức khác.

(iv) Văn bản bổ nhiệm hoặc cử người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ tổ chức hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

(v) Văn bản bổ nhiệm hoặc cử người làm chủ nhiệm dự án và lý lịch cá nhân chủ nhiệm dự án (Mẫu B1.4).

(vi) Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu còn hiệu lực của thành viên đại diện hộ gia đình đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Bản gốc/bản chính văn bản của chủ sở hữu hoặc đại diện có thẩm quyền thực hiện quyền chủ sở hữu doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/tổ chức khác chấp thuận/phê duyệt cho doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/tổ chức khác vay vốn tại NHCSXH (theo quy định của pháp luật hoặc điều lệ doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/tổ chức khác có quy định).

- Bản gốc/bản chính/bản sao có chứng thực Giấy ủy quyền (nếu có).

8.2. Hồ sơ về tài chính và sản xuất kinh doanh (của chủ trì liên kết/hoặc liên danh của chủ trì liên kết)

- Báo cáo tài chính tối thiểu 02 năm hoặc báo cáo gần nhất đối với trường hợp thành lập dưới 02 năm, gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính trong năm kế hoạch trong thời gian vay vốn.

8.3. Danh sách sử dụng lao động đến thời điểm thực hiện dự án bao gồm: Tên lao động, số CCCD, Dân tộc, Loại hợp đồng lao động, thời hạn hợp đồng lao động.

....., ngày tháng năm 20...

THỦ TRƯỞNG

**ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ / THÀNH VIÊN LIÊN KẾT
DỰ ÁN**

Mẫu B1.4**LÝ LỊCH CỦA CHỦ NHIỆM DỰ ÁN**

A. Thông tin chung về cá nhân chủ trì dự án			
Họ và tên:			
Ngày tháng năm sinh:			
Nam, nữ:			
Địa chỉ			
Điện thoại:	CQ:	NR:	Mobile:
Fax:	Email:		
Chức vụ:			
B. Trình độ đào tạo			
1. Trình độ chuyên môn			
Học vị/học hàm:			
Năm nhận bằng:			
Chuyên ngành đào tạo:			
Quá trình, nơi và chuyên ngành đào tạo:			
2. Các khóa học chuyên môn khác đã hoàn thành			
Lĩnh vực:			
Năm:			
Nơi đào tạo:			
C. Kinh nghiệm về quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh và tiếp nhận, triển khai công nghệ			
Số năm kinh nghiệm:			
Số dự án đã chủ trì tiếp nhận và triển khai:			
TT	Tên dự án	Tên tổ chức chủ trì	Năm bắt đầu-kết thúc
1.			
2.			
D. Thành tựu hoạt động trong công tác tổ chức tiếp nhận, chuyển giao, triển khai công nghệ và sản xuất kinh doanh khác			

* Chủ nhiệm dự án cần đáp ứng các tiêu chí sau:

a. Là người lao động thuộc Tổ chức chủ trì liên kết dự án.

b. Có trình độ từ cao đẳng trở lên.

c. Có chuyên môn hoặc vị trí công tác phù hợp và đang hoạt động trong lĩnh vực được liệu, nông nghiệp.

d. Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác đối với người có trình độ đại học trở lên và ít nhất 05 năm đối với người có trình độ cao đẳng, tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

....., ngày tháng năm

**CƠ QUAN NƠI LÀM VIỆC CỦA
CÁ NHÂN CHỦ NHIỆM DỰ ÁN**
(xác nhận và đóng dấu)

CÁ NHÂN CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
(Họ tên và chữ ký)

Mẫu B1.6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN VAY VỐN *Tham gia Dự án được liệu quý*

Kính gửi:

-
- Ngân hàng Chính sách xã hội

I. THÔNG TIN CỦA KHÁCH HÀNG

1. Tên cơ sở sản xuất kinh doanh:
2. Họ và tên người đại diện: Chức vụ:
- Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số:
- Ngày cấp: Nơi cấp:
3. Giấy ủy quyền (nếu có) số ngày/.../..... của
4. Địa chỉ:
5. Điện thoại:
6. Mã số thuế:
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số:
Do..... Cấp ngày
8. Quyết định thành lập số¹:
9. Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư² số:
Do..... Cấp ngày
10. Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hoạt động/Chứng chỉ hành nghề³ số:
.....thời hạn còn hiệu lực (tháng, năm)
11. Tài khoản thanh toán số:.....tại Ngân hàng
12. Vốn tự có/vốn điều lệ/vốn góp:

II. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Khái quát tình hình sản xuất kinh doanh

- a) Thông tin chung về ngành nghề sản xuất kinh doanh:
- b) Hiện trạng cơ sở vật chất, kỹ thuật:
 - Văn phòng, chi nhánh, cửa hàng kinh doanh (diện tích, địa chỉ):
 - Nhà xưởng, kho bãi (số lượng, diện tích, địa chỉ, tình trạng hoạt động):
 - Trang thiết bị, phương tiện, máy móc (số lượng, giá trị, tình trạng hoạt động):
 - Đất sản xuất (diện tích, địa chỉ):
 - Cây trồng, vật nuôi (số lượng, giá trị):

2. Tóm tắt tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh

- a) Tình hình tài chính đến ngày/.../20.....:
 - Vốn chủ sở hữu: đồng
 - Nợ phải thu: . đồng

1 Đối với tổ chức được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2 Đối với doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài.

3 Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện hoặc pháp luật quy định.

- Hàng tồn kho: . đồng
- Nợ phải trả: . đồng
- Trong đó, dư nợ vay tại các tổ chức tín dụng: . đồng

b) Quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng

- Quan hệ tín dụng với Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH)
- Tổng dư nợ: đồng, trong đó: nợ quá hạn: đồng. Cụ thể:
- + Dư nợ chương trình: đồng, trong đó: nợ quá hạn: đồng;
- + Dư nợ chương trình: đồng, trong đó: nợ quá hạn: đồng.
- Quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng khác

SSố TT	Tên Tổ chức tín dụng	Hình thức cấp tín dụng	Mục đích cấp tín dụng	Dư nợ		Nhóm nợ	Tài sản bảo đảm (loại TSBĐ, giá trị)
				VNĐ (trđ)	Ngoại tệ		

c) Kết quả sản xuất kinh doanh của 02 năm trước thời điểm vay vốn (nếu có)

- Năm:
- + Tổng doanh thu: đồng
- + Tổng chi phí: . đồng
- + Thuê thu nhập doanh nghiệp: . đồng
- + Lợi nhuận: . đồng
- Năm:
- + Tổng doanh thu: đồng
- + Tổng chi phí: . đồng
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp: . đồng
- + Lợi nhuận: . đồng

3. Tình hình sử dụng lao động

Tổng số lao động hiện có: lao động, trong đó: lao động là người dân tộc thiểu số là người (chiếm % tổng số lao động).

III. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN VAY VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN VAY

1. Tên phương án vay vốn: .

- Địa điểm thực hiện phương án: .
- Thời gian thực hiện phương án: từ tháng/20..... đến tháng/20.....
- Thông tin Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý/ Dự án trung tâm nhân giống khách hàng tham gia (sau đây gọi tắt là Dự án):
- + Tên Dự án:
- + Địa điểm thực hiện:
- + Tổng vốn đầu tư:
- + Thời gian thực hiện: .
- + Mô tả sơ lược về Dự án (sản phẩm, quy trình, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, thị trường,...):
- + Vai trò, vị trí của khách hàng trong Dự án:

+ Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

2. Tóm tắt nội dung phương án vay vốn và sử dụng vốn vay

a) Phương án vay vốn tham gia Dự án được liệt kê⁴

- Mở rộng, cải tạo nhà xưởng, kho bãi:

+ Diện tích mở rộng, cải tạo: .

+ Chi phí mở rộng, cải tạo: .

- Mở rộng, cải tạo đất sản xuất:

+ Diện tích mở rộng, cải tạo: .

+ Chi phí mở rộng, cải tạo: .

- Đầu tư trang thiết bị:

+ Máy móc, thiết bị (chủng loại, số lượng, giá trị): .

+ Phương tiện (chủng loại, số lượng, giá trị): .

- Đầu tư cây, con giống (chủng loại, số lượng, giá trị): .

- Đầu tư vốn lưu động: Vật tư, nguyên, nhiên liệu, hàng hóa, dịch vụ (chủng loại, số lượng, giá trị): .

- Đầu tư khác:

b) Phương án sử dụng lao động

Tổng số lao động tham gia: lao động, trong đó: lao động là người dân tộc thiểu số là người (chiếm % tổng số lao động).

c) Tổng nguồn vốn thực hiện phương án và cơ cấu nguồn vốn

Tổng nguồn vốn thực hiện phương án: đồng. Trong đó:

- Vốn tự có: đồng, tỷ lệ:%;

- Vốn vay tại NHCSXH: đồng, tỷ lệ:%;

- Vốn vay tại các TCTD khác: đồng, tỷ lệ:%;

- Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có): đồng, tỷ lệ:%;

- Vốn huy động khác: đồng, tỷ lệ:%.

d) Hiệu quả kinh tế của phương án (theo số năm thực hiện phương án)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm ...	Năm
1	Tổng doanh thu			
2	Tổng chi phí			
	<i>Trong đó: khấu hao</i>			
3	Thuế TNDN			
4	Lợi nhuận			

Thời gian dự kiến hoàn vốn: tháng/20.....

IV. ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay để thực hiện phương án vay vốn tham gia Dự án được liệt kê, cụ thể như sau:

1. Số tiền vay: đồng

(Bằng chữ:)

2. Mục đích vay:

3. Thời hạn vay: tháng.

4. Lãi suất vay:%/năm.

5. Trả gốc theo định kỳ: tháng/lần.

6. Trả lãi theo định kỳ: hằng tháng.

⁴ Ghi cụ thể các nội dung đầu tư bằng nguồn vốn vay NHCSXH

7. Nguồn và kế hoạch trả nợ (theo số năm vay vốn)

TT	Chi tiêu	Năm	Năm
1	Nguồn từ phương án			
<i>a</i>	<i>Khấu hao</i>			
<i>b</i>	<i>Lợi nhuận</i>			
2	Nguồn khác			
3	Tổng nguồn trả nợ			

8. Dự kiến tài sản bảo đảm tiền vay

TT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị ước tính (đồng)	Giấy tờ về tài sản

V. CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp⁵; cung cấp kịp thời, đầy đủ cho Ngân hàng Chính sách xã hội nếu có thay đổi các thông tin liên quan trong quá trình vay vốn.
2. Việc ký kết, thực hiện các thủ tục vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội không vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ của bên vay vốn cũng như các cam kết, thỏa thuận giữa bên vay vốn và bất kỳ chủ thể nào khác.
3. Tuân thủ các quy định về cho vay, chịu sự kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội và các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện đầy đủ các cam kết với Ngân hàng Chính sách xã hội, sử dụng tiền vay đúng mục đích, đúng đối tượng, trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo kế hoạch.
5. Tài sản bảo đảm tiền vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện, thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực, xác nhận và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Chính sách xã hội; phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.
6. Tại thời điểm đề nghị vay vốn, không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài./.

....., ngày ... tháng ... năm

Người đại diện vay vốn

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

DANH MỤC TÀI LIỆU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN VAY VỐN

I. Hồ sơ pháp lý

1. Bản sao có chứng thực hoặc công chứng các giấy tờ phù hợp với loại hình hoạt động:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/hộ kinh doanh; Quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

b) Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hoạt động/Chứng chỉ hành nghề (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện hoặc pháp luật có quy định); Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư (đối với doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài).

c) Điều lệ của pháp nhân hoặc văn bản pháp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ của pháp nhân.

d) Văn bản bổ nhiệm hoặc cử người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ tổ chức hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

đ) Văn bản/tài liệu hợp lệ xác định cổ đông, thành viên góp vốn (nếu có).

e) Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu còn hiệu lực của khách hàng hoặc người đại diện hợp pháp của khách hàng.

2. Bản gốc/bản chính văn bản của chủ sở hữu hoặc đại diện có thẩm quyền thực hiện quyền chủ sở hữu pháp nhân chấp thuận/phê duyệt cho pháp nhân vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội (theo quy định của pháp luật hoặc điều lệ của pháp nhân có quy định).

3. Bản gốc/bản chính/bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật (nếu có), trong đó có nội dung ủy quyền về số tiền vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay vốn, tài sản bảo đảm.

II. Hồ sơ về tài chính và sản xuất kinh doanh của khách hàng

1. Bản gốc/Bản chính Báo cáo tài chính nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc Báo cáo tài chính đã kiểm toán của 02 năm gần nhất; hoặc tình hình tài chính quý gần nhất hoặc Báo cáo tài chính năm gần nhất đối với trường hợp thành lập dưới 02 năm.

2. Bản sao giấy tờ về tài sản bảo đảm tiền vay.

3. Bản chính kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính trong thời gian vay vốn.

4. Bản sao Hợp đồng kinh tế giữa khách hàng với các đối tác mua, bán hàng (nếu có).

III. Bản sao hồ sơ đề xuất tham gia Dự án của khách hàng

Mẫu B1.7

**BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN
DƯỢC LIỆU QUÝ**

Ngày tháng năm, tại,
..... chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:, Fax: E-mail
2. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:, Fax: E-mail

3.

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ CHỈ TRÌ LIÊN KẾT DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ:

.....(tên đơn vị).

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ

- 2.1. Liên kết cũng cấp và sử dụng giống cây dược liệu từ dự án Trung tâm giống với dự án vùng trồng dược liệu (*thuộc nội dung dược liệu*)
- 2.2. Sản phẩm dược liệu thực hiện liên kết:
- 2.3. Quy mô liên kết:
- 2.4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
- 2.5. Hình thức liên kết:
- 2.6. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ: (tổng các nguồn vốn được huy động của các thành viên liên kết tham gia để thực hiện dự án)

.....đồng, trong đó:

1. Tổng vốn đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết):đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết):đồng
2. Tổng vốn tự có của các bên tham gia liên kết:đồng

- (tên đơn vị tham gia liên kết):đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết):đồng
- 3. Tổng vốn vay (vốn vay tại NHCSXH + Vốn vay tại TCTD khác)
- 3.1. Vốn vay tại NHCSXH: đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết):đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết):đồng
- 3.2. Vốn vay tại TCTD khác: đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết):đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết):đồng

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)
2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận
3. Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án được liệt kê. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án được liệt kê đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
4. Bản thỏa thuận này được lập thànhbản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữbản, chủ đầu tư dự án liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu B2.1

Ủy ban nhân dân huyện...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TB-UBND

....., ngày tháng năm 20...

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý

Căn cứ vào kế hoạch số...../KH-UBND ngày.....tháng.....năm.....của.....(tên đơn vị ban hành kế hoạch) về việc triển khai đầu dự án đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.....

Ủy ban nhân dân Huyện.... thông báo lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án dược liệu: (tên dự án) để các tổ chức, cá nhân biết tham gia tuyển chọn theo quy định hiện hành.

Tên dự án	Mục tiêu/Yêu cầu	Nội dung	Đối tượng, tiêu chuẩn kỹ thuật	Địa điểm, diện tích triển khai	Thời gian thực hiện

Ghi chú:

- Nội dung dự án: Nêu các nội dung chính mà dự án sẽ triển khai thực hiện.
- Đối tượng thực hiện: ghi rõ đối tượng cây dược liệu lựa chọn triển khai thực hiện và các tiêu chuẩn kỹ thuật cần đáp ứng.
- Phạm vi thực hiện: địa điểm, diện tích triển khai thực hiện ghi rõ về địa bàn triển khai dự án (xã, huyện).

Để tham gia tuyển chọn Ủy ban nhân dân Huyện....thông báo các tổ chức cá nhân tiến hành các thủ tục sau:

1. Hồ sơ đề xuất thực hiện dự án dược liệu quý thực hiện theo Mục I, Phụ lục Sổ tay này.

2. Số lượng bộ hồ sơ: 12 bộ hồ sơ trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc (có dấu và chữ ký trực tiếp); 11 bộ hồ sơ còn lại photo có dấu đỏ của đơn vị chủ trì dự án và 01 bản điện tử ghi hồ sơ trên ổ USB (dạng PDF, không cài mật khẩu).

3. Nơi nhận hồ sơ (đơn vị được Ủy ban nhân dân Huyện giao nhiệm vụ triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu), địa chỉ, số điện thoại liên lạc.

4. Thời gian nộp hồ sơ đề xuất dự án được gửi theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến Ủy ban nhân dân Huyện (qua đơn vị được Ủy ban nhân dân Huyện giao nhiệm vụ triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu). Thời hạn cuối cùng nhận hồ sơ là 17 giờ 00 ngày tháng.....năm

2022. Các hồ sơ gửi qua đường bưu điện được tính theo dấu đến của bưu điện chậm nhất làngày.....tháng.....năm 2022 (thời hạn cuối cùng nhận hồ sơ trực tiếp và qua đường bưu điện là giống nhau)

Ủy ban nhân dân Huyệntrân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

Ủy ban nhân dân huyện

Mẫu B2.2

Ủy ban nhân dân huyện...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN MỞ HỒ SƠ DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ

1. Tên dự án:.....

2. Địa điểm và thời gian:, ngày/...../20...

3. Đại diện các cơ quan và tổ chức liên quan tham gia mở hồ sơ

TT	Tên cơ quan, tổ chức	Họ và tên đại biểu

4. Tình trạng của các hồ sơ đề xuất thực hiện dự án

Tình trạng của các hồ sơ đề xuất thực hiện dự án được thể hiện trong bảng sau:

TT	Tên tổ chức, cá nhân đề xuất hồ sơ thực hiện dự án dược liệu quý	Tình trạng hồ sơ		
		Nộp đúng hạn	Tính đầy đủ của Hồ sơ đề xuất	Tư cách pháp nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Kết luận:

- Hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện để đưa vào xem xét đánh giá:

- Hồ sơ không hợp lệ, không đủ điều kiện để đưa vào xem xét đánh giá:

Các bên thống nhất và ký vào biên bản mở hồ sơ vàoh.....phút, ngày/...../20....

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Họ, tên và chữ ký)

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ DỰ ÁN
(Họ, tên và chữ ký)

Mẫu B2.3

PHƯƠNG THỨC, QUY TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG LỰA CHỌN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. Thành phần hội đồng thẩm định dự án

Thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc lãnh đạo sở ban ngành theo ủy quyền và các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ban dân tộc, nông nghiệp, y tế, xây dựng, tài nguyên môi trường, lãnh đạo Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, chuyên gia độc lập.

Cá nhân là người thuộc đơn vị chủ trì liên kết, thành viên liên kết, tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ cho dự án và cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện dự án không được tham gia Hội đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh cử các thư ký hành chính giúp việc chuẩn bị tài liệu và tổ chức các phiên họp của Hội đồng.

II. Phương thức làm việc

1. Phiên họp của hội đồng phải có mặt ít nhất $\frac{2}{3}$ số thành viên của hội đồng, trong đó phải có chủ tịch hội đồng.

2. Thành viên hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu do Cơ quan quản lý dự án được liệu quýcung cấp và chuẩn bị ý kiến nhận xét đánh giá theo mẫu quy định ban hành kèm theo Sổ tay này.

3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Các ý kiến kết luận của hội đồng được thông qua khi trên $\frac{3}{4}$ số thành viên của hội đồng có mặt nhất trí bằng hình thức biểu quyết trực tiếp hoặc bỏ phiếu kín.

4. Các ý kiến khác nhau của thành viên được thư ký của hội đồng tổng hợp để hội đồng thảo luận và biểu quyết thông qua. Thành viên hội đồng có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của hội đồng. Thành viên hội đồng chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến của mình và chịu trách nhiệm tập thể về ý kiến kết luận của hội đồng.

II. Quy trình làm việc

1. Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập hội đồng, giới thiệu thành phần hội đồng và các đại biểu tham dự.

2. Hội đồng trao đổi thống nhất nguyên tắc làm việc và bầu thư ký của hội đồng.

3. Hội đồng tiến hành đánh giá các hồ sơ:

- a) Các thành viên hội đồng trình bày nhận xét đánh giá hồ sơ theo các tiêu chí trong phiếu nhận xét đánh giá B2.4 tại Phụ lục này;
- b) Thư ký hội đồng đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) để hội đồng xem xét, tham khảo;
- c) Ủy viên hội đồng là đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội đọc báo cáo thẩm định phương án vay vốn (nếu có) theo biểu B2.6;
- d) Hội đồng thảo luận, đánh giá từng hồ sơ theo các tiêu chí đánh giá quy định. Trong quá trình thảo luận hội đồng có thể nêu câu hỏi đối với các thành viên hội đồng về ý kiến nhận xét;
- đ) Hội đồng cho điểm theo các tiêu chí, thang điểm quy định tại các Mẫu B2.5 tại Phụ lục này và bỏ phiếu đánh giá chấm điểm;
- e) Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm ba (03) người là thành viên của hội đồng, trong đó có trưởng ban kiểm phiếu và hai (02) thành viên.

4. Các thư ký hành chính của hội đồng giúp ban kiểm phiếu tổng hợp kết quả bỏ phiếu đánh giá của các thành viên hội đồng.

5. Hội đồng công bố công khai kết quả chấm điểm đánh giá và thông qua biên bản làm việc của hội đồng, kiến nghị tổ chức và cá nhân trúng tuyển hoặc được giao trực tiếp chủ trì nhiệm vụ phát triển được liệt.

6. Hội đồng thảo luận đề thống nhất kiến nghị:

- a) Các sản phẩm chính của dự án với những chỉ tiêu chất lượng tương ứng phải đạt;
- b) Số lượng chuyên gia trong và ngoài nước cần thiết để tham gia thực hiện;

7. Thư ký hội đồng hoàn thiện biên bản làm việc theo Mẫu B2.6.

Mẫu B2.4

PHIẾU NHẬN XÉT Hồ sơ dự án dược liệu quý

1. Họ và tên thành viên Hội đồng:

2. Tên dự án:

3. Tổ chức chủ trì liên kết:

4. Thành viên tham gia liên kết:

5. Tên tổ chức hỗ trợ phát triển dược liệu (nếu có):

6. Các chỉ tiêu đánh giá - nhận xét

6.1. Năng lực kinh nghiệm của đơn vị chủ trì liên kết, và các thành viên liên kết (Đã thực hiện dự án tương tự trong 5 năm gần đây về tính chất, quy mô, giá trị ..., đã thực hiện dự án có điều kiện địa lý tương tự., Uy tín của nhà đầu tư thông qua việc thực hiện các dự án tương tự trước đó...)

a) Chủ trì liên kết

b) Các thành viên tham gia liên kết

6.2. Nhân sự của tham gia dự án liên kết (đánh giá trình độ chuyên môn, năng lực kinh nghiệm của chủ nhiệm dự án, các thành viên tham gia dự án liên kết, tỷ lệ nhân sự tham gia dự án là người dân tộc thiểu số...)

a) Nhân sự đơn vị chủ trì liên kết

b) Nhân sự của các đơn vị thành viên liên kết

c) Nhân sự tham gia dự án liên kết là hộ gia đình

6.3. Năng lực tài chính của chủ trì liên kết và các thành viên liên kết (căn cứ báo tài chính và năng lực lực của chủ trì liên kết và thành viên liên kết)

a) Năng lực tài chính của chủ trì liên kết

b) Năng lực tài chính của các thành viên tham gia liên kết

6.4. Báo cáo thuyết minh dự án (Căn cứ vào thuyết minh dự án để nhận xét đánh giá tính đầy đủ, phù hợp, tính khả thi, hiệu quả của dự án....)

Địa điểm, quy mô diện tích, đối tượng cây dược liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng triển khai hiện dự án.

Nhận xét:

b) Phương án tổ chức triển khai thực hiện (Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, phương án liên kết, nội dung liên kết của dự án...):

Nhận xét:

c) Đánh giá về tác động môi trường (tính đầy đủ các quy định và các hướng dẫn về môi trường, dự báo tác động chính của dự án đối với môi trường và các biện pháp giảm thiểu môi trường.....)

Nhận xét:

d) Đánh giá về tổng mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện và hiệu quả của dự án (Tổng mức đầu tư, các chi phí, cơ cấu nguồn vốn của dự án và của từng thành viên tham gia liên kết, dự kiến doanh thu, công suất thiết kế của dự án, phương án vay vốn, các thông số tài chính của dự án....)

Nhận xét:

đ) Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện dự án (kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết...).

Nhận xét:

6.4. Đánh giá tính hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội của dự án

a) Đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế của dự án (căn cứ vào tổng nguồn vốn đầu tư của dự án, chi phí đầu vào, doanh thu dự kiến và kế hoạch hoàn trả vốn vay, khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn, khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu, phân tích theo phương pháp hiện giá thuần – NPV, phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ - IRR.....)

b) Tác động động của dự án đối với xã hội (Chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án, đảm bảo tối thiểu 50% người tham gia dự án là người dân tộc thiểu số và miền núi)

7. Nhận xét đánh giá chung

- Ưu điểm

- Nhược điểm (các nội dung cần chỉnh sửa)...

....., Ngày tháng năm 20....

Người nhận xét

(Họ tên và chữ ký)

Mẫu B2.5

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
Hồ sơ dự án dựợc liệu quý

1. Họ và tên thành viên Hội đồng:
2. Tên dự án:
3. Đơn vị chủ trì liên kết:
4. Thành viên tham gia liên kết:
5. Tên tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có):
6. Các chỉ tiêu đánh giá - nhận xét

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu đánh giá</i>	<i>Điểm tối đa</i>	<i>Điểm đánh giá</i>
1	2	3	4
1.	Năng lực kinh nghiệm của đơn vị chủ trì liên kết, và các thành viên liên kết (<i>Đã thực hiện dự án tương tự trong 5 năm gần đây về tính chất, quy mô, giá trị ..., đã thực hiện dự án có điều kiện địa lý tương tự., Uy tín của nhà đầu tư thông qua việc thực hiện các dự án tương tự trước đó...</i>) a. Đơn vị chủ trì liên kết b. Thành viên tham gia liên kết	5 3 2	
2	Nhân sự của tham gia dự án liên kết (<i>đánh giá trình độ chuyên môn, năng lực kinh nghiệm của chủ nhiệm dự án, các thành viên tham gia dự án liên kết, tỷ lệ nhân sự tham gia dự án là người dân tộc thiểu số, miền núi....</i>) a) Nhân sự đơn vị chủ trì liên kết b) Nhân sự của các đơn vị thành viên liên kết	10 5 5	
3	Năng lực tài chính của chủ trì liên kết và các thành viên liên kết (<i>căn cứ báo tài chính và năng lực lực của chủ trì liên kết và thành viên liên kết</i>) a) Năng lực tài chính của chủ trì liên kết b) Năng lực tài chính của các thành viên tham gia liên kết	20 10 10	
4	Báo cáo thuyết minh dự án (<i>Căn cứ vào thuyết minh dự án để nhận xét đánh giá tính đầy đủ, phù hợp, tính khả thi, hiệu quả của dự án....</i>) a) Địa điểm, quy mô diện tích, đối tượng cây dựợc liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng triển khai hiện dự án.	65 5	

<p><i>Nhận xét:</i> b) Phương án tổ chức triển khai thực hiện (Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, phương án liên kết, nội dung liên kết của dự án...):</p>	5	
<p><i>Nhận xét:</i> c) Đánh giá về tác động môi trường (tính đầy đủ các quy định và các hướng dẫn về môi trường, dự báo tác động chính của dự án đối với môi trường và các biện pháp giảm thiểu môi trường.....)</p>	10	
<p><i>Nhận xét:</i> d) Đánh giá về tổng mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện (Tổng mức đầu tư, các chi phí, cơ cấu nguồn vốn của dự án và của từng thành viên tham gia liên kết, dự kiến doanh thu, công suất thiết kế của dự án, phương án vay vốn, các thông số tài chính của dự án....)</p>	10	
<p><i>Nhận xét:</i> e) Đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội của dự án (Kế hoạch hoàn trả vốn vay, Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn, Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu, Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần – NPV, Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ - IRR; chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương).</p>	25	
<p>Hiệu quả về mặt kinh tế của dự án</p>	15	
<p>Tác động về mặt kinh tế xã hội của dự án</p>	10	
<p>f) Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện dự án (đánh giá tính khả thi kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung đầu tư, ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết...).</p>		

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ tên và chữ ký)

Mẫu B2.6

CN NHCSXH (tỉnh, TP)..... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PGD (quận, huyện)..... Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

*Phương án vay vốn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh
tham gia Dự án được liệu quý*

Kính gửi: Hội đồng thẩm định Dự án

- Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Căn cứ Thông tư số /2022/TT-BYT hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

- Căn cứ văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ;

- Căn cứ vào Phương án vay vốn của:.....

I. THÔNG TIN CỦA KHÁCH HÀNG

1. Thông tin cơ bản về khách hàng vay vốn:

- Tên khách hàng:

- Họ và tên người đại diện:

- Chức vụ:

- Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số:.....

Ngày cấp..... Nơi cấp

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Giấy ủy quyền (nếu có): số ngày/...../..... của.....

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Mã số thuế:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập/Giấy phép kinh doanh/Giấy phép đầu tư⁶ số:do.....cấp ngày.....

⁶ Sử dụng giấy tờ phù hợp với từng loại hình hoạt động của Bên vay.

- Ngành nghề kinh doanh chính:

- Tài khoản thanh toán số:tại

2. Thông tin Dự án vùng trồng được liệu quý/Dự án trung tâm nhân giống khách hàng tham gia (sau đây gọi tắt là Dự án):

- Tên Dự án:

- Địa điểm thực hiện:

- Tổng vốn đầu tư:

- Thời gian thực hiện:

- Mô tả sơ lược về Dự án (sản phẩm, quy trình,...):

- Vai trò, vị trí của khách hàng trong Dự án:

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Hồ sơ pháp lý của khách hàng

a) *Tình đầy đủ hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ? Khả năng bổ sung những hồ sơ còn thiếu? Mức độ ảnh hưởng của việc thiếu hồ sơ đến việc đưa ra phê duyệt quyết định tín dụng).*

b) Doanh nghiệp có đủ năng lực phát luật dân sự? Có Không, nêu cụ thể:...

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập/Giấy phép kinh doanh/Giấy phép đầu tư số: do cấp lần đầu ngày .../.../..... (Đăng ký thay đổi lần thứ do cấp ngày.....)

Thời gian hiệu lực còn lại: tháng

(đánh giá sự phù hợp của thời hạn giấy tờ pháp lý với thời hạn vay vốn dự kiến).

d) Vốn đăng ký kinh doanh đến thời điểm gần nhất:triệu đồng, trong đó:

- Các cổ đông/thành viên đã góp đủ vốn điều lệ/vốn đăng ký

Đã góp đủ Chưa góp đủ

- Danh sách các cổ đông/thành viên góp vốn:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Giá trị cổ phần/vốn góp theo đăng ký	Giá trị cổ phần/vốn góp thực tế	Tỷ trọng cổ phần/ vốn góp thực tế (%)
	Tổng			

Lưu ý: Giải thích lý do vốn góp thiếu/thừa, kế hoạch góp vốn bổ sung (nếu có) và đánh giá khả năng góp vốn theo kế hoạch này (có thể chỉ dẫn tới nội dung phân tích cụ thể ở phần đánh giá năng lực sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, nếu có).

đ) Đánh giá tính pháp lý của người đại diện vay vốn

Nhận xét:

2. Đánh giá năng lực của khách hàng

a) Quá trình hình thành và phát triển

(Trình bày ngắn gọn, đủ ý về ngày thành lập, thời gian hoạt động tại địa phương hiện tại, quá trình thay đổi ngành nghề hoặc ngừng hoạt động kinh doanh...)

b) Mô hình tổ chức

Mô tả loại hình doanh nghiệp, mô hình tổ chức, các đơn vị thành viên, cơ chế quản lý tài chính, quy trình hoạt động, cơ chế kiểm soát (nêu rõ phân cấp thẩm quyền, cơ chế quản lý theo Điều lệ và quy chế tài chính, từ đó nhận định các nội dung đáp ứng/chưa đáp ứng; tuân thủ/chưa tuân thủ; rõ ràng/chưa rõ ràng; đầy đủ/chưa đầy đủ các vấn đề cần lưu ý khác liên quan đến việc cấp tín dụng,...). Đồng thời đưa ra đánh giá cụ thể về những rủi ro có liên quan tới việc cho vay.

c) Sản phẩm, dịch vụ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh *(Chi tiết về sản phẩm, dịch vụ, điểm khác biệt so với các cơ sở sản xuất kinh doanh khác, sức cạnh tranh, nhu cầu của thị trường, hướng tới tầng lớp, đối tác giao dịch nào...)*

d) Mạng lưới hoạt động, địa bàn hoạt động *(Có bao nhiêu đơn vị mạng lưới, tập trung chính ở địa bàn nào, khu vực nào)*

đ) Cơ sở vật chất kỹ thuật *(Biển hiệu và biển tên; địa chỉ và tình trạng văn phòng, cửa hàng, nhà máy, đất sản xuất; tình trạng máy móc thiết bị, hàng tồn kho, cây trồng, vật nuôi,...)*

e) Đánh giá năng lực của người điều hành *(Tính chân thật, độ tin cậy, tình trạng sức khỏe, sự ủng hộ của gia đình, trình độ chuyên môn, học vấn; kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý; hệ thống thông tin phục vụ quản lý...)*

g) Nguồn nhân lực

- Tổng số lao động hiện có: người, trong đó: Lao động là người dân tộc thiểu số:.....người (chiếm % tổng số lao động).

- Trình độ: (Tiến sỹ/Thạc sỹ/Đại học/Cao đẳng và trung cấp kỹ thuật/...)

.....

h) Thị trường

* Thị trường đầu vào:

Đối tác mua hàng	Số năm giao dịch	Tỷ trọng giao dịch

Nhận xét: i) nguồn cung cấp đối với các nguyên vật liệu chính (trong nước, nhập khẩu): tình sẵn có, sự biến động của giá, uy tín với các đơn vị cung cấp, mức độ phụ thuộc...; ii) ưu thế/bất lợi trong việc nhập nguyên liệu đầu vào, trong phương

thức thanh toán; iii) các nội dung khác liên quan đến đặc thù hoạt động của doanh nghiệp

* Thị trường đầu ra:

Đối tác bán hàng	Số năm giao dịch	Tỷ trọng giao dịch

Nhận xét: i) sự ổn định của thị trường/giá bán sản phẩm, uy tín của các bạn hàng, sự phụ thuộc vào đối tác...; ii) thuận lợi/rủi ro trong phương thức bán hàng thu tiền; iii) các nội dung khác phù hợp với đặc thù hoạt động của khách hàng.

3. Đánh giá tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Tình hình tài chính đến ngày/..../20.....

Bảng đối chiếu tài sản có và tài sản nợ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Hạng mục	Năm	Tài liệu xác nhận	Năm	Tài liệu xác nhận
1	Tiền mặt - tiền gửi				
2	Tiền bán chịu				
3	Tồn kho (vật tư, thành phẩm, sản phẩm dở dang)				
4	Tài sản cố định				
5	Các tài sản khác				
6	Tổng tài sản có (1+2+3+4+5)				
7	Tiền mua chịu				
8	Tiền vay				
9	Các nợ khác				
10	Tổng công nợ (7+8+9)				
11	Nguồn vốn chủ sở hữu (6-10)				
12	Tổng tài sản nợ (10+11)				

Nhận xét, đánh giá:

b) Quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng

- Quan hệ tín dụng với NHCSXH

Tổng dư nợ: đồng, trong đó: nợ quá hạn: đồng. Cụ thể:

+ Dư nợ chương trình: đồng, trong đó: nợ quá hạn: đồng;

+ Dư nợ chương trình: đồng, trong đó: nợ quá hạn: đồng.

- Quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng khác

Căn cứ kết quả tra cứu CIC ngày .../.../....., tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng với các tổ chức tín dụng khác như sau:

Số TT	Tên Tổ chức tín dụng	Hình thức cấp tín dụng	Mục đích cấp tín dụng	Dư nợ		Nhóm nợ	Tài sản bảo đảm (loại TSBD, giá trị)
				VNĐ (trđ)	Ngoại tệ		

Nhận xét, đánh giá về uy tín, lịch sử trả nợ của khách hàng:

c) Kết quả hoạt động kinh doanh của 02 năm trước thời điểm vay vốn (nếu có)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Năm ...	Tài liệu xác nhận	Năm ...	Tài liệu xác nhận
1	Tổng doanh thu				
2	Tổng chi phí				
3	Thuế TNDN				
4	Lợi nhuận				

Nhận xét, đánh giá:

4. Tình hình sử dụng lao động

Tổng số lao động hiện có: người, trong đó: lao động là người dân tộc thiểu số: người (chiếm % tổng số lao động).

Nhận xét, đánh giá:

III. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG ÁN VAY VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN VAY

- Tên phương án:

- Nơi thực hiện phương án:

- Sản phẩm của phương án:

1. Nội dung phương án vay vốn và sử dụng vốn vay

a) Đánh giá phương án vay vốn tham gia Dự án

- Mở rộng, cải tạo nhà xưởng, kho bãi:

+ Diện tích mở rộng, cải tạo: .

+ Chi phí mở rộng, cải tạo: .

- Mở rộng, cải tạo đất sản xuất:

+ Diện tích mở rộng, cải tạo: .

+ Chi phí mở rộng, cải tạo: .

- Đầu tư trang thiết bị:
- + Máy móc, thiết bị (chủng loại, số lượng, giá trị): .
- + Phương tiện (chủng loại, số lượng, giá trị): .
- Đầu tư cây, con giống (chủng loại, số lượng, giá trị): .
- Đầu tư vốn lưu động: Vật tư, nguyên, nhiên liệu, hàng hóa, dịch vụ (chủng loại, số lượng, giá trị): .

b) Đánh giá phương án sử dụng lao động

Tổng số lao động tham gia phương án: người, trong đó lao động là người dân tộc thiểu số:..... người (chiếm% tổng số lao động).

2. Tổng nguồn vốn thực hiện phương án:.....đồng, trong đó:

- Vốn tự có:..... đồng, tỷ lệ:%;
- Vốn vay tại NHCSXH:..... đồng, tỷ lệ:%;
- Vốn vay tại TCTD khác: đồng, tỷ lệ:%;
- Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có): đồng, tỷ lệ:%;
- Vốn huy động khác: đồng, tỷ lệ:%.

Vốn vay tại NHCSXH sử dụng vào các việc:

3. Thời gian thực hiện phương án: từ tháng...../20.... đến tháng/20.....

4. Phân tích hiệu quả phương án (theo số năm thực hiện phương án)

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Năm			Năm				
	Cán bộ thẩm định tính toán		Theo PA vay vốn của khách hàng	Chênh lệch	Cán bộ thẩm định tính toán		Theo PA vay của khách hàng	Chênh lệch
	Cách tính	Giá trị			Cách tính	Chênh lệch		
Tổng doanh thu								
Tổng chi phí								
<i>Trong đó: khấu hao</i>								
Thuế TNDN								
Lợi nhuận								

Nhận xét, đánh giá:

5. Nguồn và kế hoạch trả nợ ngân hàng (theo số năm vay vốn)

TT	Chi tiêu	Năm	Năm	Năm
----	----------	-----------	-----------	-----------

1	Nguồn từ phương án			
<i>a</i>	<i>Khấu hao</i>			
<i>b</i>	<i>Lợi nhuận</i>			
2	Nguồn khác			
3	Tổng nguồn trả nợ			

Nhận xét, đánh giá:.....

6. Tài sản bảo đảm tiền vay

TT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị (ước tính)	Giấy tờ về tài sản

Nhận xét, đánh giá (tính pháp lý, giá trị tài sản bảo đảm, khả năng chuyển nhượng, khả năng quản lý tài sản)

V. KẾT LUẬN (đánh giá chung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của cơ sở sản xuất kinh doanh, mục đích vay vốn, tính khả thi của phương án, tiềm năng sản xuất, hiệu quả kinh tế, khả năng hoàn trả nợ, điều kiện về hồ sơ pháp lý, đảm bảo tiền vay)

VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn và kết quả thẩm định, đề nghị Hội đồng thẩm định xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án vay vốn của khách hàng đề NHCSXH cho vay trong trường hợp khách hàng đảm bảo các điều kiện về bảo đảm tiền vay theo quy định, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng số tiền cho vay: đồng (Bằng chữ:).
2. Thời hạn cho vay: tháng.
3. Lãi suất cho vay:%/năm; Lãi suất quá hạn:%/năm.
4. Trả gốc theo định kỳ: tháng/lần; Trả lãi theo định kỳ: hằng tháng.
5. Mục đích sử dụng vốn vay:
6. Tổng số lao động tham gia phương án: người, trong đó: Lao động là người dân tộc thiểu số: người (chiếm% tổng số lao động).

* Trường hợp không đồng ý cho vay: Nêu rõ lý do không đồng ý cho vay.

Ngày.....tháng.....năm.....

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ và tên)

TRƯỞNG PHÒNG KH-

NVTD

(TỔ TRƯỞNG KH-NV)

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng

dấu)

Mẫu B2.7

ỦY BAN NHÂN DÂN tỉnh...
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ
ÁN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
Dự án được liệu quý

I. Những thông tin chung

1. Tên dự án:

2. Tên đơn vị chủ trì liên kết và cá nhân đăng ký chủ trì liên kết dự án:

Tên đơn vị:

Họ và tên cá nhân:

3. Tên của các thành viên liên kết

4. Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ:

5. Quyết định thành lập hội đồng:

Số/QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch

UBND tỉnh...

6. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

Địa điểm:

Thời gian:

7. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên Hội đồng/.....;

vắng thành viên, gồm các thành viên:

.....

.....

8. Khách mời tham dự

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác

II. Nội dung làm việc của Hội đồng

Hội đồng đã nghe các uỷ viên hội đồng đọc bản nhận xét, phân tích Hồ sơ dự án; Hội đồng đã nêu câu hỏi với Tổ chức chủ trì liên kết về từng chỉ tiêu đánh giá đã được quy định.

Hội đồng đã trao đổi, thảo luận kĩ Hồ sơ dự án theo từng chỉ tiêu.

Hội đồng đã bầu ban kiểm phiếu gồm 03 thành viên sau:

.....
.....
.....

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá Hồ sơ dự án.

Ban kiểm phiếu đã làm việc và kết quả như sau:

Số phiếu phát ra:

Số phiếu thu về:

Số phiếu hợp lệ:

Số phiếu không hợp lệ:

Họ tên các thành viên Hội đồng và điểm đánh giá tương ứng								Điểm trung bình của các thành viên HĐ
Họ và tên								
Tổng số điểm								

Kết quả đánh giá của Hội đồng: Căn cứ kết quả kiểm phiếu, Hội đồng đánh giá:
(chỉ để lại một trong hai trường hợp)

Hồ sơ dự án đạt yêu cầu (điểm trung bình phải đạt tối thiểu là 65 điểm).

Hồ sơ dự án Không đạt yêu cầu (điểm trung bình dưới 65 điểm).

Hội đồng kiến nghị các điểm sau đây:

.....
Hội đồng đề nghị Ủy Ban Nhân dân Tỉnh xem xét và phê duyệt.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Chữ ký và họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Chữ ký và họ tên)

Mẫu B2.8

**CƠ QUAN RA NGHỊ
QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

ĐẦU TƯ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG DƯỠC LIỆU QUÝ

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...

Điều 1. Phê duyệt Quyết định đầu tư, hỗ trợ dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án

1. Mục tiêu đầu tư:
2. Quy mô đầu tư:
3. Nhà đầu tư: Chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết (Tên, địa chỉ, mức vốn đầu tư):
4. Đối tượng tham gia dự án (...% người dân tộc thiểu số):
5. Tổng mức đầu tư dự án:
6. Cơ cấu nguồn vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi kèm Danh sách chi tiết)
7. Địa điểm thực hiện dự án:
8. Thời gian thực hiện dự án:
9. Tiến độ thực hiện dự án:
10. Các nội dung dự án.
11. Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:
12. Dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án:
13. Danh sách đối tượng đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách
14. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết.
15. Các nội dung khác có liên quan (nếu có):

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (*Tên Cơ quan quản lý dự án*) chịu trách nhiệm:

a) Có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị Chủ trì liên kết thực hiện hoạt động hỗ trợ, triển khai dự án, giám sát, thanh toán, giải ngân vốn ngân sách nhà nước dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung của dự án theo đúng quy định

b) Các nội dung khác (nếu có):

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (*nếu có*):

a) Chủ trì liên kết:

b) Các bên tham gia liên kết:

3. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh:

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (*Tên Cơ quan quản lý dự án*) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan (*Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này*) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo Cơ quan (*Tên Cơ quan quyết định đầu tư dự án*) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định dự án /Hội đồng thẩm định đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

**TM. ỦY BAN NHÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH
PHÊ DUYỆT DỰ ÁN**

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỤ HƯỞNG
CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG ĐƯỢC LIỆU QUÝ**

Tên Dự án:.....

Tên chủ trì liên kết:

(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày .../.../..... của về việc)

TT	Tên chủ trì liên kết/ thành viên liên kết	Tên phương án/nội dung liên kết	Địa chỉ thực hiện phương án/nội dung	Tóm tắt phương án/nội dung liên kết	Số lao động thực hiện phương án		Tổng vốn đầu tư tham gia Dự án (triệu đồng)	Trong đó				
					Tổng số lao động	Lao động là người dân tộc thiểu số		Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (triệu đồng)	Vốn vay NHCSXH			Vốn tự có và vốn khác (triệu đồng)
								Số tiền vay (triệu đồng)	Thời gian vay (tháng)	Mục đích vay		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1												
2												
...												
	CỘNG											

Mẫu B3.1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20.....

HỢP ĐỒNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU
SỐ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 -
2025

Số:/20.. PTDL/CTMTQG

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND- ngày / /20.. của về việc phê duyệt dự án đầu hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025".

CHÚNG TÔI GỒM

1. Bên giao (Bên A) là:

Đơn vị quản lý dự án: (Ủy Ban Nhân Dân Huyện)

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số tài khoản:

2. Bên nhận (Bên B) là:

Tổ chức chủ trì liên kết dự án (Bên B):

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số tài khoản: Tại kho bạc

Cùng thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện dự án (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện dự án

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện dự án “.....” theo các nội dung trong Thuyết minh dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện dự án là tháng, từ tháng..... năm 20.....đến tháng ... năm 20.....

Điều 3. Kinh phí thực hiện dự án

1. Tổng kinh phí thực hiện dự án là (bằng chữ.....), trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước :..... (bằng chữ.....) trong đó vốn đầu tư: (bằng chữ) và vốn sự nghiệp(bằng chữ).

- Vốn vay tín dụng chính sách:.....(Bằng chữ.....)

- Kinh phí từ nguồn khác: (bằng chữ.....).

Giá trị hợp đồng: (bằng chữ.....)

2. Tiến độ cấp kinh phí:

Số TT	Đợt	Kinh phí cấp cho Bên B (triệu đồng)	Thời gian
1	Đợt 1		
2	Đợt 2		
3	Đợt ...		

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng;

b) Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung thuyết minh dự án được phê duyệt;

c) Trước mỗi đợt cấp kinh phí tiếp theo, Bên A tiến hành xem xét và khẳng định kết quả đạt được theo tiến độ thực hiện nêu trong Thuyết minh dự án và Phụ lục kèm theo trong Hợp đồng. Nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, thì Bên A có thể kiến nghị điều chỉnh tiến độ cấp hoặc ngừng việc cấp kinh phí.

d) Phê duyệt kế hoạch đầu thầu, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu... của Dự án bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có);

đ) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình thực hiện Dự án;

e) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện dự án;

g) Trong quá trình thực hiện dự án, nếu Bên B không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều này hoặc có hành vi vi phạm pháp luật ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả của dự án thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố về việc dừng thực hiện dự án hoặc thay đổi Tổ chức chủ trì liên kết, Thành viên liên kết, Tổ chức hỗ trợ công nghệ của dự án.

h) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh;

i) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành;

k) Phối hợp cùng Bên B xử lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

a) Chủ trì liên kết phối hợp với các Thành viên liên kết, Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ trong việc tổ chức triển khai các nội dung của Dự án đáp ứng yêu cầu về quy mô, chất lượng, tiến độ theo Thuyết minh và dự toán đã được phê duyệt;

b) Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và thời hạn thực hiện Hợp đồng khi cần thiết;

c) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Đảm bảo

huy động đủ nguồn kinh phí khác theo cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;

d) Xây dựng kế hoạch đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của dự án bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để gửi Bên A phê duyệt và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật;

đ) Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với dự án theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì liên kết, phối hợp với các Thành viên liên kết, Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ trong việc: xây dựng báo cáo kết quả triển khai thực hiện dự án theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Bên A; chủ trì phối hợp với các Thành viên liên kết, Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ trong việc tổ chức nghiệm thu mô hình dự án; chuẩn bị đầy đủ hồ sơ gửi các cấp có thẩm quyền đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh, nghiệm thu cấp Nhà nước theo quy định hiện hành khi kết thúc dự án;

g) Ký hợp đồng với các thành viên liên kết, ký hợp đồng hỗ trợ ứng dụng công nghệ với Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ trước khi cấp kinh phí đợt 01 của dự án.

h) Có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước (nếu có) cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

i) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

k) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 5. Trình tự giao nhận sản phẩm

Khi kết thúc dự án, Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A những tài liệu và sản phẩm nêu trong Thuyết minh dự án để đánh giá và nghiệm thu, bao gồm:

- Hồ sơ về máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vườn cây đầu dòng, giống gốc, nguyên vật liệu, sản phẩm của dự án đã mua sắm bằng kinh phí của dự án;

- Hồ sơ về các sản phẩm là kết quả của dự án đã nêu trong Thuyết minh và Phụ lục kèm theo Hợp đồng này;

- Hồ sơ báo cáo tổng kết của dự án: báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan khác như: biên bản nghiệm thu khối lượng, kết quả thực hiện các nội dung, sản phẩm, báo cáo quyết toán kinh phí của dự án....

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Dự án đã kết thúc và được nghiệm thu.
2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện dự án là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.
3. Bên B bị đình chỉ thực hiện dự án theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
4. Bên B không nộp hồ sơ đề đánh giá, nghiệm thu dự án theo quy định pháp luật.

Điều 7. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu do ảnh hưởng của điều kiện ngoại cảnh như: thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, ... khiến chủ trì liên kết và các thành viên liên kết, chủ nhiệm, cơ quan chủ trì và tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ của dự án không thể tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng thì bên B có thể kiến nghị điều chỉnh, đình chỉ hợp đồng và thông báo bằng văn bản cho Bên A để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để xem xét, quyết định.

2. Các bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

3. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hoà giải để giải quyết. Trường hợp không hoà giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết (hoặc khởi kiện tại Toà án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự)

4. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng này được lập thành 20 bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 05 bản./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

*(Chữ ký, ghi rõ họ và tên
và đóng dấu)*

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

DỰ ÁN

*(Chữ ký, ghi rõ họ và tên
và đóng dấu)*

Mẫu B3.2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20.....

HỢP ĐỒNG
LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM
Số:/20.. PTDL/CTMTQG

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/11/2015 của Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ luật Thương mại số: 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ luật Doanh nghiệp số: 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của cả 2 bên.

Hôm nay, ngày..... tháng năm 20....

tại....., hai bên gồm:

BÊN A: CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:

Mã số thuế:

Tài khoản:

Do ông/bà:

Chức vụ: làm đại diện.

BÊN B: THÀNH VIÊN LIÊN KẾT HOẶC ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

Do ông/bà:..... Chức vụ: làm đại diện.

CMND số:.....ngày cấpnơi cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:

Điều 1. Nội dung chính

1. Bên B đồng ý Hợp đồng (sản xuất/cung cấp dịch vụ/mua/bán/tiêu thụ)
.....cho bên A:

- Thời gian: từ ngày..... tháng năm đến ngày.... tháng năm.....
- Qui mô (ví dụ diện tích): (ha).
- Sản lượng dự kiến: (tấn).
- Địa điểm:.....

2. Bên A đồng ý Hợp đồng (sản xuất/cung cấp dịch vụ/mua/bán/tiêu thụ (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B (sản xuất/cung cấp dịch vụ/mua/bán/tiêu thụ, giống, vật tư phục vụ sản xuất) cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1.				
2.				
Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua (tên giống hoặc vật tư, dịch vụ).....:..... (tên giống hoặc vật tư) mà bên B tự mua phải là loại..... đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống, được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán..... hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính:.....

- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thỏa thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

Điều 2. Tiêu chuẩn chất lượng và quy cách hàng hóa Bên B phải đảm bảo:

1. Chất lượng hàng..... theo quy định.....
2. Quy cách hàng hóa.....
3. Bao bì đóng gói.....

Điều 3. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp

1. Thời gian giao hàng
2. Địa điểm giao, nhận hàng
3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

Điều 4. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng

1. Giống và vật tư (áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B):
 - Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động.
 - Phương thức thanh toán.
 - Thời hạn thanh toán.

2. Sản phẩm hàng hóa

- Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).
- Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sàn hoặc mức bù giá....).
- Phương thức và thời điểm thanh toán.

3. Địa điểm giao hàng

- Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hóa cho bên A.

Điều 5. Trách nhiệm bên A

- Giới thiệu doanh nghiệp/đơn vị cung cấp dịch vụ nông nghiệp (*phân bón, kỹ thuật nuôi trồng, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn*) cho bên B nếu bên B có nhu cầu.
- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, qui cách và thời hạn đã cam kết (*đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất*)
- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.
- Phối hợp với bên B tổ chức các biện pháp thu mua phù hợp với thời gian thu hoạch của bên B và kế hoạch giao nhận của bên A (*căn cứ theo lịch điều phối của bên A*).
- Cung cấp bao bì đựng cho bên B (*nếu có yêu cầu*) sau khi đạt được thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

-

Điều 6. Trách nhiệm bên B

- Bên B phải tuân thủ các qui trình canh tác theo yêu cầu của bên A và phù hợp với khuyến cáo của ngành nông nghiệp.
- Giao, bán sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách về phẩm chất, số lượng (*theo thực tế thu hoạch*), đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã được hai bên thống nhất.
- Cung cấp cho bên A các thông tin về quá trình canh tác, thời gian thu hoạch, địa điểm giao hàng v.v....
- Lập danh sách hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất trong cánh đồng lớn (*có danh sách kèm theo hợp đồng*).

-

Điều 7. Về chia sẻ rủi ro bất khả kháng và biến động giá cả thị trường.

1. Trường hợp phát hiện hoặc có dấu hiệu bất khả kháng thì mỗi bên phải thông báo kịp thời cho nhau để cùng bàn cách khắc phục và khẩn trương cố gắng phòng tránh, khắc phục hậu quả của bất khả kháng. Khi bất khả kháng xảy ra,

hai bên phải tiến hành theo đúng các thủ tục quy định của pháp luật lập biên bản về tổn thất của hai bên, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (huyện) nơi xảy ra bất khả kháng để được miễn trách nhiệm khi thanh lý hợp đồng.

- Ngoài ra, Bên A còn có thể thỏa thuận miễn giảm.....% giá trị vật tư, tiền vốn ứng trước cho Bên B theo sự thỏa thuận của hai bên.

2. Trường hợp giá cả thị trường có đột biến gây thua thiệt quá khả năng tài chính của Bên A thì hai bên bàn bạc để Bên B điều chỉnh giá bán nông sản hàng hóa cho Bên A so với giá đã ký tại Điều 1 của hợp đồng này.

- Ngược lại, nếu giá cả thị trường tăng có lợi cho Bên A thì hai bên bàn bạc để Bên A tăng giá mua nông sản cho Bên B.

Điều 8. Trách nhiệm vật chất của các bên trong việc thực hiện hợp đồng.

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng, bên nào không thực hiện đúng, thực hiện không đầy đủ hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bị phạt bồi thường thiệt hại vật chất.

- Mức phạt vi phạm hợp đồng về số lượng, chất lượng, giá cả, thời gian và địa điểm phương thức thanh toán do hai bên thỏa thuận ghi vào hợp đồng.

+ Mức phạt về không số lượng: (.....% giá trị hoặc..... đồng/đơn vị)

+ Mức phạt về không đảm bảo chất lượng:.....

+ Mức phạt về không đảm bảo thời gian:.....

+ Mức phạt về sai phạm địa điểm:.....

+ Mức phạt về thanh toán chậm:.....

Điều 9. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp bên A vi phạm Hợp đồng

Nếu bên A được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên A cho bên B.

2. Trường hợp bên B vi phạm Hợp đồng

Nếu bên B được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên B cho bên A.

Điều 10. Điều khoản chung

1. Trong trường hợp có phát sinh trong hợp đồng thì cả hai bên phải có trách nhiệm cùng nhau thống nhất giải quyết.

2. Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện có gì thay đổi, hai bên cùng bàn bạc thống nhất để bổ sung bằng văn bản hay phụ lục Hợp đồng. Nếu có trường hợp vi phạm Hợp đồng mà

hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng được lập thành bản, mỗi bên giữ bản có giá trị ngang nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc Phòng công chứng huyện chứng thực

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Bảng 1: Danh mục tài liệu

Số TT	Tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1.	Quy trình công nghệ được chuyển giao của dự án (kèm theo ghi chú điều chỉnh nếu có)		
2.	Hồ sơ về: - Máy móc, thiết bị - Nhà xưởng - Vườn cây đầu dòng, cây giống		
3.	Hồ sơ về các sản phẩm là kết quả của dự án		
4.	Hồ sơ báo cáo tổng kết của dự án: - Báo cáo tổng kết - Báo cáo tóm tắt - Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện các mô hình - Biên bản hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh/thành phố - Báo cáo quyết toán kinh phí của dự án		
5.		

Bảng 2: Danh mục sản phẩm

Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu và quy mô	Ghi chú
1.	Các quy trình công nghệ -			
2.	Công suất sản xuất			
3.			

Bảng 3: Danh mục sản phẩm cụ thể

Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu	Ghi chú
1.	Sản phẩm			
2.	Sản phẩm			
3.			
4.	Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở			
5.	Tập huấn nông dân			
6.	Số cán bộ trẻ, cán bộ tình			

	nguyện làm việc thường xuyên tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số			
--	--	--	--	--

Bảng 4: Danh mục tài sản cố định mua sắm bằng kinh phí của dự án

Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu và quy mô	Ghi chú
1.	- Máy móc, thiết bị			
2.	- Dây chuyền công nghệ			
3.	- Nhà xưởng			
4.			

Mẫu B3.3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20.....

HỢP ĐỒNG HỖ TRỢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU
SỐ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021
ĐẾN NĂM 2025

Số:/20.. PTDL/CTMTQG

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/11/2015 của Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ luật Thương mại số: 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ luật Doanh nghiệp số: 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của cả 2 bên. Hôm nay, ngày..... tháng năm 20.... tại....., hai bên gồm:

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên giao (Bên A) là:

Chủ trì liên kết dự án

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số tài khoản: Tại kho bạc

2. Bên nhận (Bên B) là:

Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số tài khoản: Tại kho bạc

Cùng thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện hoạt động hỗ trợ ứng dụng khoa học kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện Hợp đồng

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện hoạt động hỗ trợ ứng dụng khoa học kỹ thuật trong khuôn khổ dự án “.....”.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện Hợp đồng là tháng, từ tháng..... năm 20.....đến tháng ... năm 20.....

Điều 3. Kinh phí thực hiện Hợp đồng

1. Tổng kinh phí thực hiện Hợp đồng là (bằng chữ.....)

2. Tiến độ cấp kinh phí:

Số TT	Đợt	Kinh phí cấp cho Bên B (triệu đồng)	Thời gian
1	Đợt 1		
2	Đợt 2		
....		

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng;
- b) Bố trí cho Bên B số kinh phí từ Dự án quy định tại Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung thoả thuận;
- c) Trước mỗi đợt cấp kinh phí tiếp theo, Bên A tiến hành xem xét và khẳng định kết quả đạt được theo tiến độ thực hiện nêu trong Phụ lục kèm theo trong Hợp đồng. Nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, thì Bên A có thể điều chỉnh tiến độ cấp hoặc ngừng việc cấp kinh phí;
- h) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Phụ lục Hợp đồng;
- i) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành;

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- a) Cam kết, chịu trách nhiệm về quyền chuyển giao công nghệ và hiệu quả của công nghệ được chuyển giao cho Dự án;
- b) Phối hợp với Bên A trong việc tổ chức triển khai các nội dung của Dự án đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Hợp đồng;

c) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;

d) Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Dự án theo quy định của pháp luật;

g) Phối hợp với Bên A trong việc: hỗ trợ ứng dụng các quy trình công nghệ cho dự án; cử cán bộ trực tiếp giám sát, hướng dẫn Bên A và người dân tham gia dự án ứng dụng các công nghệ trong việc triển khai các mô hình; xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến công nghệ của dự án; xây dựng báo cáo kết quả triển khai thực hiện dự án theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Bên A; Chuẩn bị hồ sơ gửi các cấp có thẩm quyền nghiệm thu cấp ở địa phương, nghiệm thu chính thức theo quy định hiện hành khi kết thúc dự án;

h) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

i) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 5. Trình tự giao nhận sản phẩm

Khi kết thúc Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A những tài liệu và sản phẩm nêu trong Phụ lục hợp đồng.

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Dự án đã kết thúc và được nghiệm thu.
2. Bên A hoặc Bên B bị đình chỉ thực hiện dự án theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 7. Điều khoản chung

1. Các bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

2. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hoà giải để giải quyết. Trường hợp không hoà giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết (hoặc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự)

3. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng này được lập thành 10 bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 05 bản./.

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT DỰ ÁN
(Bên A)

*(Chữ ký, ghi rõ họ và tên
và đóng dấu)*

TỔ CHỨC HỖ TRỢ ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ (Bên B)

*(Chữ ký, ghi rõ họ và tên
và đóng dấu)*

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG
(Kèm theo Hợp đồng số:/20.../....)

Danh mục sản phẩm và tiến độ thực hiện

Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu và quy mô	Thời gian	Ghi chú
1.	- -				
2.	- -				
3.				
4.				
				

Mẫu 4.1

BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN **thuộc Chương trình Dược liệu**

A. Tóm tắt thông tin về dự án đã được phê duyệt và đã được điều chỉnh

(Phần này lấy từ thuyết minh dự án và các văn bản điều chỉnh của các cơ quan quản lý có thẩm quyền như UBND tỉnh, thành phố, Bộ Y tế).

1. Thông tin chung về dự án (cơ quan chủ quản chương trình, cơ quan quản lý dự án, đơn vị chủ trì liên kết, chủ nhiệm dự án, đơn vị chuyển giao công nghệ, thời gian thực hiện dự án, cấp quản lý...)
2. Mục tiêu (theo thuyết minh đã được phê duyệt)
3. Nội dung (theo thuyết minh đã được phê duyệt)
4. Sản phẩm và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, chất lượng, quy mô của sản phẩm theo hợp đồng, thuyết minh dự án đã được phê duyệt và điều chỉnh (nếu có).

B. Kết quả triển khai thực hiện dự án

I. Công tác tổ chức, quản lý điều hành để triển khai thực hiện dự án

1. Tình hình chung
2. Thành lập Ban quản lý dự án ở các cấp
3. Chọn điểm, chọn đối tượng, chọn hộ để tiếp nhận và triển khai thực hiện các nội dung của dự án v.v...).

II. Kết quả thực hiện các nội dung

1. Điều tra, khảo sát bổ sung thực trạng tại vùng dự án (nếu có)
2. Công tác chuyển giao kỹ thuật công nghệ (nếu có)
3. Công tác đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn
4. Xây dựng các vùng nguyên liệu và nhà xưởng chế biến bảo quản dược liệu
 - 4.1. Vùng trồng dược liệu 1.....
 - 4.2. Vùng trồng dược liệu 2
 - 4.3. Vùng trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao
 - 4.4. Nhà xưởng chế biến, bảo quản (diện tích, dây truyền công nghệ..._

5. Công tác thu hút cán bộ trẻ, cán bộ tình nguyện đến làm việc thường xuyên tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số để hướng dẫn, chuyển giao công nghệ trong quá trình thực hiện dự án (nếu có)

6. Tình hình sử dụng lao động

6.1. Lao động trực tiếp sản xuất: lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên, lao động phổ thông

6.2. Lao động gián tiếp: lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên, lao động phổ thông

7. Quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, huy động đối ứng từ các thành phần kinh tế để thực hiện dự án

7.1 Sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đến nay nghiệm thu

7.2 Sử dụng kinh phí nguồn khác đến nay nghiệm thu so với thuyết minh đã được phê duyệt

7.3 Doanh thu hàng năm

7.4 Lợi nhuận dòng hàng năm

8. Tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án (chuỗi giá trị được liệu được hình thành từ vùng trồng đến sản phẩm cuối cùng đã tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc xuất xứ và xúc tiến thương mại điện tử....)

9. Thông tin tuyên truyền và biện pháp khuyến khích nhân rộng kết quả của dự án

10. Tổng hợp kết quả đạt được của các nội dung so với hợp đồng và thuyết minh dự án

10.1. Về quy mô và số lượng

TT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng, quy mô theo hợp đồng và thuyết minh	Số lượng, quy mô thực hiện	% thực hiện
1	Sản phẩm .				
2	Sản phẩm				
				

10.2. Về chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và chất lượng

Số TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và chất lượng theo hợp đồng và thuyết minh	Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và chất lượng đạt được
1	Sản phẩm .		
2	Sản phẩm		
		

III. Phân tích đánh giá kết quả đạt được của dự án theo các nội dung

1. Công tác chuyển giao kỹ thuật công nghệ (*mức độ làm chủ được công nghệ của người dân tham gia dự án, tiếp nhận công nghệ, kết quả triển khai thực hiện phù hợp với địa bàn...*)

2. Mức độ thực hiện nội dung và quy mô so với hợp đồng (*nội dung và quy mô đã thực hiện được so với nội dung và quy mô đã đăng ký tại thuyết minh dự án và hợp đồng đã ký*)

3. Phương pháp tổ chức, quản lý, chỉ đạo thực hiện dự án (*phối hợp giữa chủ trì liên kết, thành viên liên kết, cơ quan chuyển giao công nghệ và địa bàn tiếp nhận dự án, phương pháp tổ chức triển khai thực hiện dự án...*)

4. Tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách và huy động kinh phí vốn vay ngân hàng chính sách, vốn huy động khác đối ứng để thực hiện dự án (*kinh phí dự án được sử dụng đúng mục đích và chi theo đúng quy định của Nhà nước, huy động nguồn kinh phí đối ứng cho dự án...*)

5. Hiệu quả kinh tế – xã hội và môi trường của dự án (*tính toán và phân tích hiệu quả trực tiếp từ kết quả dự án và hiệu quả đối với xã hội và môi trường của dự án; nhận thức người dân; giải quyết vấn đề lao động địa phương; mức thu nhập trước và sau khi thực hiện dự án; tính phù hợp, đáp ứng về các tiêu chuẩn kỹ thuật. Bình quân thu nhập trước à sau khi có dự án; năng suất và diện tích canh tác trước và sau khi có dự án hoặc trong mô hình so với đại trà đối với trồng trọt; sản lượng hoặc số lượng thu được trước và sau khi có dự án đối được liệu; doanh thu trước và sau khi có dự án đối-với doanh nghiệp, chủ trì liên kết, thành viên liên kết...; có thể căn cứ tùy theo nội dung của dự án để đánh giá*)

6. Tính bền vững, phát triển và nhân rộng kết quả của dự án (*phương án duy trì và nhân rộng của dự án vào các địa bàn tương tự*;

7. Đánh giá tiềm lực của đơn vị chủ trì liên kết, các thành viên liên kết trước và sau khi triển khai dự án (*theo hướng khả năng duy trì và mở rộng quy mô dự án (tiềm lực về con người như số lượng đã được đào tạo, tập huấn, trình độ công nghệ; doanh thu của đơn vị; công nghệ đã được tiếp nhận và làm chủ; tiềm lực về vật chất như trang thiết bị, cơ sở vật chất đã được trang bị trong quá trình thực hiện dự án)*

C. Kết luận và kiến nghị

I. Kết luận (*thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai dự án, duy trì và nhân rộng kết quả thực hiện dự án; đề xuất và kiến nghị, đặc biệt kiến nghị về cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực, lồng ghép các chương trình, dự án cùng thực hiện trên địa bàn, duy trì và nhân rộng kết quả thực hiện dự án*).

II. Kiến nghị và đề xuất

1. Về cơ chế chính sách;

2. Về tổ chức quản lý:...

3. Khác:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chủ nhiệm dự án
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đơn vị chủ trì liên kết
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

9. Số lượng nội dung, sản phẩm cụ thể đã hoàn thành đến ngày báo cáo:

9.1. Các nội dung

STT	Tên sản phẩm	Số lượng		Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu và quy mô đạt được so với kế hoạch đề ra	Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện		
1	Cơ sở hạ tầng vùng vùng nguyên liệu - -				
2	Nhà xưởng,				
.....	Vùng nguyên liệu				

9.2. Danh mục sản phẩm cụ thể dự án tạo ra

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng sản phẩm		Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu so với kế hoạch đề ra	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện		
1	Sản phẩm					
2	Sản phẩm					
....					
4	Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở					
5	Tập huấn nông dân					
.....					

9.3. Danh mục tài sản cố định mua sắm bằng kinh phí của dự án

STT	Tên tài sản	Số lượng		Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu và quy mô	Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện		
1	- Máy móc, thiết bị				
2	- Dây chuyền				

	công nghệ				
3	- Nhà xưởng				
....				

9.4. Kết quả nhân rộng sản phẩm của dự án

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng sản phẩm		Ghi chú
			Qui mô theo dự án đăng ký	Kết quả nhân rộng	
1	Mô hình ...				
2	Mô hình ...				
3	Sản phẩm				
4	Sản phẩm				
5				

10. Nhận xét và đánh giá kết quả đạt được (trong thời gian liên quan đến báo cáo)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

11. Kinh phí

- a) Kinh phí Ngân sách nhà nước:
- Kinh phí đã được cấp:triệu đồng
 - Kinh phí đã sử dụng:triệu đồng
- b) Nguồn vốn vay từ ngân hàng chính sách:
- Kinh phí đã được cấp:triệu đồng
 - Kinh phí đã sử dụng:triệu đồng
- c) Nguồn khác:.....triệu đồng

12 *Tình hình sử dụng kinh phí để thực hiện Dự án tính đến kỳ báo cáo*
Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số kinh phí đã sử dụng	Trong đó					
			Chuyển giao công nghệ, đào tạo và tập huấn	Nguyên , vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng cơ bản	Côn g lao động	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng kinh phí							
	Trong đó:							
	<i>1) Ngân sách nhà nước</i>							
	<i>2) Vốn vay NHCHXH</i>							
	<i>3) Các nguồn vốn khác</i>							
	-							

ic khoản chi lớn trong thời gian liên quan đến báo cáo

.....

13 **Những vấn đề tồn tại cần giải quyết**

.....

14	Dự kiến những công việc cần triển khai tiếp trong thời gian tới	
15	Kết luận, kiến nghị	
	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến nghị liên quan tới tổ chức thực hiện; - Kiến nghị về việc cấp kinh phí cho đơn vị chủ trì/đơn vị hỗ trợ ứng dụng công nghệ; - Kiến nghị khác (nếu có). 	
	Cơ quan quản lý dự án <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>	Đơn vị chủ trì liên kết <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>

Mẫu B4.3

UBND huyện
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ KINH PHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

**Kiểm tra tiến độ và xác định khối lượng triển khai thực hiện dự án
thuộc Chương trình Dựợc liệu**

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22/09/2022 của Bộ Y hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dựợc liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Hợp đồng thực hiện dự án số PTDL/CTMTQG....., ngày đã được ký kết giữa Đơn vị quản lý dự án..... với (Đơn vị chủ trì liên kết) và (Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ)

UBND Huyện... tổ chức đoàn kiểm tra đối với dự án: thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi dolàm chủ trì liên kết, và các thành viên liên kết.....

Nội dung kiểm tra:

- Tiến độ thực hiện nội dung, khối lượng các hạ mục của dự án theo kế hoạch so với thuyết minh đã được phê duyệt và Hợp đồng đã được ký kết giữa các bên;

- Tình hình thực hiện các quy chế quản lý và triển khai thực hiện các nội dung theo hợp đồng.

- Tình hình tiếp nhận và sử dụng kinh phí;

- Tình hình thực hiện chế độ báo cáo.

Thành phần Đoàn kiểm tra gồm:

Đơn vị quản lý dự án (trưởng đoàn):

Đại diện Cơ quan chủ quản chương trình:

Đại diện Đơn vị Chủ trì/thành viên liên kết dự án:

Đại diện Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ:

Căn cứ báo cáo của Chủ nhiệm dự án, đại diện Đơn vị chủ trì liên kết, đại diện Tổ chức chuyển giao công nghệ, ý kiến của Đơn vị quản lý dự án và thực tế kiểm tra một số mô hình của dự án, Đoàn đã trao đổi và thống nhất một số vấn đề như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN:

1. Về tiến độ triển khai thực hiện các nội dung dự án:

2. Về tài chính (tiếp nhận và sử dụng kinh phí):

2.1. Tình hình tiếp nhận kinh phí:

2.2. Tình hình sử dụng kinh phí:

Công tác kế toán (*việc mở các sổ sách để theo dõi chi tiêu của dự án; việc lập và lưu trữ chứng từ; việc thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định*):

- Ngân sách nhà nước:

- Vốn vay NHCSXH:

- Nguồn khác:

II. KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

1. Kiến nghị về tiến độ và các nội dung của dự án

2. Kiến nghị về các vấn đề phát sinh của dự án

3. Kiến nghị về việc cấp kinh phí cho Đơn vị chủ trì/ thành viên liên kết

4. Kiến nghị về việc cấp kinh phí cho Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ

Biên bản được lập thành 12 bản có giá trị như nhau. Cơ quan chủ quản chương trình giữ 02 bản, Đơn vị quản lý kinh phí giữ 06 bản, Đơn vị chủ trì dự án giữ 02 bản, Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ giữ 02 bản.

Mẫu B4.4

PHƯƠNG THỨC, QUY TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU CHÍNH THỨC KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. Thành phần hội đồng thẩm định dự án

Thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc lãnh đạo sở ban ngành theo ủy quyền và các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ban dân tộc, nông nghiệp, y tế, xây dựng, tài nguyên môi trường, lãnh đạo Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, chuyên gia độc lập.

Cá nhân là người thuộc đơn vị chủ trì liên kết, thành viên liên kết, tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ cho dự án và cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện dự án không được tham gia Hội đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh cử các thư ký hành chính giúp việc chuẩn bị tài liệu và tổ chức các phiên họp của Hội đồng.

II. Phương thức làm việc

1. Phiên họp của hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của hội đồng, trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch và các ủy viên phân biện.

2. Thành viên hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu do Cơ quan chủ trì nội dung được liệu của tỉnh chuẩn bị và cho ý kiến nhận xét đánh giá nghiệm thu Dự án theo mẫu B 4.5 .

3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Các ý kiến kết luận của hội đồng được thông qua khi trên 3/4 số thành viên của hội đồng có mặt nhất trí bằng hình thức biểu quyết trực tiếp hoặc bỏ phiếu kín.

4. Các ý kiến khác nhau của thành viên được thư ký của hội đồng tổng hợp để hội đồng thảo luận và biểu quyết thông qua. Thành viên hội đồng có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của hội đồng. Thành viên hội đồng chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến của mình và chịu trách nhiệm tập thể về ý kiến kết luận của hội đồng.

III. Quy trình làm việc

1. Thư ký hành chính của Hội đồng nêu lý do họp Hội đồng, đọc quyết định thành lập Hội đồng và giới thiệu các đại biểu tham dự. Thông báo về thời điểm nộp hồ sơ nghiệm thu theo quy định; thông báo nguyên tắc chấm điểm, xếp loại dự án theo phương thức bỏ phiếu.

2. Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó chủ tịch Hội đồng (trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt) chủ trì phiên họp Hội đồng.

3. Hội đồng bầu 01 thành viên trong Hội đồng làm thư ký Hội đồng.

4. Thư ký Hội đồng đọc bản nhận xét đánh giá của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng tham khảo.

5. Hội đồng thảo luận, nhận xét, đánh giá chính thức kết quả thực hiện dự án theo Hợp đồng đã ký. Việc đánh giá của các thành viên Hội đồng theo Mẫu B 4.5.

6. Hội đồng chấm điểm và xếp loại dự án.

Thành viên Hội đồng đánh giá kết quả dự án theo thang điểm đã quy định được ghi trên phiếu. Hội đồng tiến hành chấm điểm, xếp loại dự án theo phương thức bỏ phiếu kín. Những phiếu hợp lệ là những phiếu cho điểm bằng hoặc thấp hơn điểm tối đa đã ghi trên phiếu tương ứng cho từng chỉ tiêu đánh giá.

7. Phiên họp Hội đồng có Ban kiểm phiếu. Ban kiểm phiếu gồm có 03 thành viên do hội đồng bầu.

Ban kiểm phiếu và cơ quan tổ chức đánh giá nghiệm thu dự án phải có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin về việc chấm điểm và đánh giá xếp loại dự án của các thành viên hội đồng.

8. Kết luận của Hội đồng

Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng tổng hợp ý kiến và kết luận đánh giá kết quả thực hiện dự án theo từng nội dung đã được quy định trong mẫu biên bản.

9. Hội đồng thảo luận để thông qua từng nội dung kết luận của Hội đồng.

10. Thư ký công bố kết quả dự án sau khi đã tổng hợp các ý kiến của thành viên Hội đồng.

11. Trong trường hợp kết quả dự án được đánh giá ở mức “không đạt” Hội đồng xem xét, xác định những nội dung công việc đã thực hiện được so với hợp đồng làm căn cứ để các cơ quan quản lý có thẩm quyền xem xét và xử lý./.

Mẫu B4.5

UBND tỉnh
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU CHÍNH THỨC KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỢC LIỆU QUÝ

1. Tên Dự án:

2. Tên đơn vị chủ trì/thanh viên liên kết Dự án

Chủ trì liên kết:

Thanh viên liên kết:

Đơn vị hỗ trợ chuyển giao khoa học công nghệ (nếu có)

3. Họ và tên thành viên Hội đồng (có thể ghi hoặc không):

Chức danh trong Hội đồng:

4. Đánh giá kết quả của dự án:

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu đánh giá</i>	<i>Đạt</i>	<i>Không đạt</i>
1.	Đánh giá về số lượng chủng loại sản phẩm, kết quả thực hiện dự án đạt được so với thuyết minh dự án và hợp đồng đã ký.		
2.	Mức độ hoàn thành các nội dung và quy mô đã đề ra của dự án: <i>- Nội dung và quy mô đã thực hiện được so với nội dung và quy mô đã đăng ký tại thuyết minh dự án và hợp đồng đã ký.</i>		
3.	Mức độ đáp ứng tiến độ thực hiện dự án <i>- Đáp ứng hoặc vượt mức tiến độ theo Hợp đồng đã ký.</i> <i>- Chậm tiến độ dưới 6 tháng.</i>		
4.	Phương pháp tổ chức, quản lý và chỉ đạo thực hiện dự án <i>(phối hợp giữa cơ quan chủ trì liên kết, thành</i>		

	<i>viên liên kết, cơ quan chuyên giao công nghệ và địa bàn tiếp nhận dự án, phương pháp tổ chức, quản lý triển khai thực hiện dự án...)</i>		
5.	Quản lý tài chính dự án (<i>có xác nhận về tình hình sử dụng kinh phí dự án của đơn vị quản lý kinh phí</i>)		
6.	Hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường của dự án: (<i>hiệu quả trực tiếp từ kết quả dự án và hiệu quả đối với xã hội của dự án</i>)		
7.	Khả năng duy trì, phát triển và nhân rộng kết quả của dự án sau khi kết thúc: - <i>Chứng minh được khả năng duy trì kết quả dự án</i> - <i>Phương án mở rộng hoặc nhân rộng mô hình của dự án vào các địa bàn tương tự</i>		
	Tổng số		

5. Đánh giá tình trạng vi phạm các quy định:

+ Chậm tiến độ thực hiện dự án trên 6 tháng mà không được cấp thẩm quyền gia hạn;

+ Vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc quản lý tài chính đối với kinh phí của dự án (có kết luận bằng văn bản của các đoàn thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền).

6. Đánh giá và xếp loại

- *Nhận xét chung:*

- *Xếp loại : Đạt Không Đạt*

7. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có):

-
-

Thành viên hội đồng
(*Chữ ký và họ tên*)

Mẫu B4.6

UBND TỈNH....
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TƯ VẤN
ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU CHÍNH THỨC KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ
ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ**

A. Những thông tin chung

1. Tên dự án:

2. Đơn vị chủ trì liên kết/thành viên liên kết
 - Chủ trì liên kết
 - Thành viên liên kết
3. Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có):

4. Thời gian thực hiện dự án:
Hợp đồng số: ngày tháng năm
5. Tổng kinh phí thực hiện dự án:
 - Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:
 - Vốn vay ngân hàng Chính sách xã hội:
 - Kinh phí nguồn khác:

Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu dự ánsố:...../QĐ-UBND

ngày tháng năm của UBND tỉnh.....

6. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:
 - Địa điểm:
 - Thời gian: ngày tháng năm

7. Số thành viên hội đồng có mặt trên tổng số thành viên Hội đồng...../.....; vắng.....thành viên, gồm các thành viên:

.....

8. Khách mời:

.....

B. Nội dung làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng đã kiểm tra hồ sơ của dự án (theo hợp đồng đã ký), đã nghe các ủy viên phản biện đọc bản nhận xét, phân tích kết quả dự án.

Thư ký Hội đồng đã đọc bản nhận xét đánh giá kết quả dự án của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng tham khảo.

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận kỹ kết quả của dự án theo báo cáo tổng kết dự án và đối chiếu với hợp đồng và thuyết minh đã được phê duyệt.

Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện dự án:

a) Chủng loại, số lượng sản phẩm so với hợp đồng và thuyết minh dự án

b) Mức độ thực hiện nội dung và quy mô so với hợp đồng

c) Phương pháp tổ chức, quản lý, chỉ đạo thực hiện dự án

d) Tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách và huy động kinh phí đối ứng để thực hiện dự án

e) Kết quả công tác chuyển giao công nghệ, sự phối hợp của cơ quan chuyên giao công nghệ trong việc tổ chức thực hiện dự án và năng lực của đơn vị chuyên giao công nghệ

f) Hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường của dự án

g) Khả năng duy trì, phát triển và nhân rộng kết quả của dự án

3. Hội đồng đã đánh giá, xếp loại và bỏ phiếu đánh giá.

4. Tình trạng vi phạm các quy định:

- Hồ sơ, tài liệu, số liệu cung cấp không trung thực: có ; không ;

- Vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc quản lý tài chính đối với kinh phí của dự án (có kết luận bằng văn bản của các đoàn thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền):

có ; không ;

+ Tự ý sửa đổi mục tiêu, nội dung: có ; không ;

5. Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá Hồ sơ dự án.

6. Ban kiểm phiếu đã làm việc và kết quả như sau:

a. Số phiếu phát ra:

b. Số phiếu thu về:

c. Số phiếu hợp lệ:

d. Số phiếu không hợp lệ:

Họ tên các thành viên Hội đồng và điểm đánh giá tương ứng								Số phiếu Đạt/không đạt
Họ và tên								
Kết quả đánh giá								

7. Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, dự án được đánh giá: Đạt / không đạt

8. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng

Thư ký Hội đồng
(Chữ ký và họ tên)

....., ngày tháng năm.....
Chủ tịch Hội đồng
(Chữ ký và họ tên)

Mẫu B4.7

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN CỦA HỘI ĐỒNG

I. Thông tin chung

1. Tên dự án:
2. Chủ nhiệm dự án:
3. Đơn vị chủ trì liên kết/thành viên liên kết.
4. Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có)
4. Quyết định thành lập hội đồng:
Thời gian họp:

II. Giải trình ý kiến theo kết luận của hội đồng đánh giá nghiệm thu:

1. Những vấn đề, nội dung đã chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện vào trong hồ sơ đánh giá nghiệm thu (*Liệt kê và trình bày lần lượt các vấn đề cần hoàn thiện theo ý kiến kết luận của hội đồng*):

.....
.....
.....

2. Những vấn đề bổ sung mới:

.....
.....
.....

3. Những vấn đề chưa hoàn thiện được hoặc bảo lưu ý kiến của tổ chức chủ trì (*nêu rõ lý do*):

.....
.....
.....

III. Kiến nghị của chủ nhiệm và Tổ chức chủ trì dự án (nếu có):

.....
.....

**XÁC NHẬN CỦA
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
(Họ, tên và chữ ký)

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Họ, tên và chữ ký)